

Số: 1666 /CBLS-XD-TC

Phú Thọ, ngày 10 tháng 10 năm 2017

CÔNG BỐ
Giá vật liệu xây dựng tháng 10 năm 2017
trên địa bàn tỉnh Phú Thọ

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 03/2016/QĐ-UBND ngày 18/01/2016 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc ban hành Quy định một số nội dung quản lý Nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Phú Thọ;

Liên Sở Xây dựng - Tài chính thống nhất công bố giá vật liệu xây dựng (chưa có thuế VAT) từ ngày 01/10/2017 đến kỳ công bố tiếp theo để các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan tham khảo hoặc sử dụng trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ (chi tiết như phụ biểu kèm theo).

1. Nội dung giá vật liệu xây dựng trong công bố

Giá vật liệu trong công bố được xác định trên cơ sở khảo sát mặt bằng giá trên địa bàn tỉnh Phú Thọ, báo giá của nhà sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng trong và ngoài tỉnh, báo cáo giá vật liệu xây dựng của UBND các huyện, thành, thị, mức giá công bố trên đã bao gồm chi phí vận chuyển từ cơ sở sản xuất đến các huyện, thành thị, do cơ sở sản xuất thực hiện.

Các đơn vị sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng chịu trách nhiệm về chất lượng, giá các loại vật liệu gửi đăng công bố.

Các loại vật liệu xây dựng trong công bố đã quy định rõ: Kích thước, quy cách, xuất xứ, cơ sở sản xuất. Những vật liệu xây dựng không đúng với kích thước, quy cách, xuất xứ, cơ sở sản xuất trong công bố giá, thì không tham khảo hoặc vận dụng trong mức giá này.

Mức giá cửa nhôm kính, vách nhôm kính là giá đã gia công hoàn chỉnh cửa nhôm kính đã có khoá, bản lề và tay nắm; giá cửa gỗ, khuôn cửa gỗ các loại là cửa gỗ, khuôn cửa gỗ đã gia công hoàn chỉnh cửa gỗ, khuôn cửa gỗ đã có bản lề, khoá, sơn hoàn chỉnh.

2. Hướng dẫn tham khảo hoặc vận dụng

Mức giá các loại vật liệu trong công bố là mức giá bán phổ biến của cơ sở sản xuất bán tại các huyện, thành, thị. Trường hợp một số loại vật liệu xây dựng được công bố giá tại nơi sản xuất, nơi cung ứng thì Chủ đầu tư căn cứ theo hướng dẫn tại mục 2.4 phụ lục số 4, Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng để xác định giá vật liệu đến hiện trường công trình.

Các cơ sở sản xuất kinh doanh vật liệu, trang thiết bị xây dựng công trình, UBND các huyện, thành, thị gửi báo cáo giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Phú Thọ về Sở Tài chính và Sở Xây dựng theo định kỳ từ ngày 01 đến ngày 05 hàng tháng để tổng hợp công bố giá theo quy định.

Giá VLXD được công bố áp dụng từ ngày 01/10/2017.

Trong quá trình tham khảo, vận dụng nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức cá nhân, phản ánh về Sở Xây dựng và Sở Tài chính để xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài chính (b/cáo);
- Bộ Xây dựng (b/cáo);
- UBND tỉnh (b/cáo);
- Sở KH&ĐT, Sở Công thương;
- Sở NN&PTNT, Sở GTVT; ...
- UBND các huyện, thành, thị;
- Lưu: Sở XD, Sở TC.

KT. GIÁM ĐỐC
SỞ XÂY DỰNG
PHÓ GIÁM ĐỐC



Trần Việt Hùng

KT. GIÁM ĐỐC
SỞ TÀI CHÍNH
PHÓ GIÁM ĐỐC



Đào Quý Cường

BẢNG CÔNG BỐ
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ THỌ
 (Kèm theo Công bố số: 1666 /CBL-SXD-TC ngày 10/10/2017 của Liên Sở Tài chính và Xây dựng Phú Thọ)

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
A	I - NHÓM VẬT LIỆU CÁT CÁC LOẠI		
	Thành phố Việt Trì		
	Công ty TNHH Thường Xuyên khu 8 xã Hùng Lô, giá đã bao gồm bốc xúc lên xe người mua, thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường và giá cấp quyền khoáng sản.		
1	Cát vàng bê tông	đ/m ³	300.000
2	Cát vàng xây trát	đ/m ³	290.000
3	Cát đen san lấp	đ/m ³	90.000
	Huyện Phù Ninh (Mỏ cát tại xã Tiên Du)		
4	Cát vàng bê tông	đ/m ³	300.000
5	Cát vàng xây trát	đ/m ³	270.000
6	Cát đen san lấp	đ/m ³	90.000
	Thị xã Phú Thọ		
	Trên địa bàn thị xã Phú Thọ		
7	Cát vàng bê tông	đ/m ³	300.000
8	Cát vàng xây trát	đ/m ³	290.000
9	Cát đen san lấp	đ/m ³	90.000
	Huyện Thanh Ba		
	Công ty Hương Linh.		
10	Cát vàng bê tông	đ/m ³	380.000
11	Cát vàng xây trát	đ/m ³	330.000
12	Cát đen san lấp	đ/m ³	90.000
	Huyện Hạ Hòa		
	Giá Trên địa bàn thị trấn		
13	Cát vàng bê tông	đ/m ³	380.000
14	Cát vàng xây trát	đ/m ³	330.000
15	Cát đen san lấp	đ/m ³	90.000
	Huyện Đoan Hùng		
	Trên địa bàn huyện		
16	Cát vàng bê tông	đ/m ³	270.000
17	Cát vàng xây trát	đ/m ³	250.000
18	Cát đen san lấp	đ/m ³	90.000
	Huyện Lâm Thao		
	Trên địa bàn huyện		
19	Cát vàng bê tông	đ/m ³	380.000
20	Cát vàng xây trát	đ/m ³	330.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
21	Cát đen san lấp	đ/m ³	90.000
	Huyện Tam Nông		
	Doanh nghiệp tư nhân Xuân Thiều K6, xã Thạch Đồng . ĐT 02103644289. Giá tại kho bãi		
22	Cát vàng bê tông	đ/m ³	330.000
23	Cát vàng xây trát	đ/m ³	320.000
24	Cát đen san lấp (Tại khu vực cầu Phong Châu)	đ/m ³	70.000
	Huyện Thanh Thủy		
	Doanh nghiệp tư nhân Xuân Thiều K6, xã Thạch Đồng . ĐT 02103644289. Giá tại kho bãi		
25	Cát vàng bê tông	đ/m ³	320.000
26	Cát vàng xây trát	đ/m ³	300.000
27	Cát đen san lấp	đ/m ³	70.000
	Huyện Cẩm Khê		
	Cát xây dựng - Công ty TNHH Cương Lĩnh, bán tại kho công ty tại T.Trấn Sông Thao, huyện Cẩm Khê		
28	Cát vàng dùng xây, đổ bê tông	đ/m ³	320.000
29	Cát vàng hạt mịn xây, trát	đ/m ³	320.000
	Huyện Yên Lập		
	Công ty TNHH xây dựng Tân Tiến . Khu Tân Tiến, TT Thanh Sơn, huyện Thanh Sơn giá tại mỏ		
30	Cát vàng bê tông	đ/m ³	280.000
31	Cát vàng xây trát	đ/m ³	280.000
32	Cát đen san lấp .(Giá từ mỏ sông Hồng Cẩm Khê về bán tại Thị trấn.)	đ/m ³	120.000
	Huyện Thanh Sơn		
	Công ty CP xây dựng và TM Sông Biển, khu Tân Tiến, thị trấn thanh sơn bán tại kho công ty		
33	Cát vàng bê tông	đ/m ³	280.000
34	Cát vàng xây trát	đ/m ³	280.000
35	Cát đen san lấp .Giá từ mỏ sông Hồng Tam Nông về bán tại Thị trấn.	đ/m ³	120.000
	Huyện Tân Sơn		
	Công ty TNHH xây dựng Tân Tiến . Khu Tân Tiến, TT Thanh Sơn, huyện Thanh Sơn giá tại mỏ		
36	Cát vàng bê tông	đ/m ³	280.000
37	Cát vàng xây trát	đ/m ³	280.000
38	Cát đen san lấp .Giá từ mỏ sông Hồng Tam Nông về bán tại Thị trấn.	đ/m ³	120.000
	II - NHÓM VẬT LIỆU SỎI		
	Sỏi đổ bê tông. Giá bán tại trung tâm huyện thành thị		
39	Thành phố Việt Trì	đ/m ³	275.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
40	Huyện Phù Ninh	đ/m ³	240.000
41	Thị xã Phú Thọ	đ/m ³	280.000
42	Huyện Thanh Ba	đ/m ³	280.000
43	Huyện Hạ Hòa	đ/m ³	310.000
44	Huyện Đoan Hùng	đ/m ³	200.000
45	Huyện Lâm Thao	đ/m ³	270.000
46	Huyện Tam Nông	đ/m ³	300.000
47	Huyện Cẩm Khê	đ/m ³	300.000
48	Huyện Yên Lập	đ/m ³	136.000
49	Huyện Thanh Sơn	đ/m ³	130.000
50	Huyện Thanh Thủy	đ/m ³	260.000
51	Huyện Tân Sơn	đ/m ³	300.000
	III - NHÓM VẬT LIỆU ĐÁ XÂY DỰNG		
	Thành phố Việt Trì		
	Công ty TNHH Thường Xuyên khu 8 xã Hùng Lô, giá đã bao gồm bốc xúc lên xe người mua, thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường và giá cấp quyền khoáng sản.		
52	Đá cấp phối loại 1	đ/m ³	260.000
53	Đá cấp phối loại 2	đ/m ³	250.000
54	Đá 0,5 x 1 cm	đ/m ³	290.000
55	Đá dăm 1x2 cm	đ/m ³	300.000
56	Đá dăm 2x4 cm	đ/m ³	300.000
57	Đá dăm 4x6 cm	đ/m ³	280.000
58	Đá Hộc	đ/m ³	260.000
	Huyện Phù Ninh		
	Mỏ đá Hang Nặng, K3 Hang Đùng, xã Ngọc Lập, huyện Yên Lập (giá bán tại mỏ). Chi nhánh Công ty TNHH XD Tự Lập .		
59	Đá cấp phối loại 1	đ/m ³	165.000
60	Đá cấp phối loại 2	đ/m ³	145.000
61	Đá 0,5 x 1 cm	đ/m ³	185.000
62	Đá dăm 1x2 cm	đ/m ³	185.000
63	Đá dăm 2x4 cm	đ/m ³	175.000
64	Đá Hộc	đ/m ³	145.000
65	Đá bột	đ/tấn	2.000
	Thị xã Phú Thọ		
	Trên địa bàn thị xã Phú Thọ		
66	Đá 0,5 x 1 cm	đ/m ³	220.000
67	Đá dăm 1x2 cm	đ/m ³	220.000
68	Đá dăm 2x4 cm	đ/m ³	240.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
	Huyện Thanh Ba		
	Huyện Hạ Hòa		
	Công ty TNHH Thái Hưng Anh - Hạ Hòa, k8 TT Hạ hòa giá bán tại bến của công ty		
69	Đá cấp phối loại 1	đ/m ³	296.000
70	Đá cấp phối loại 2	đ/m ³	287.000
71	Đá 0,5 x 1 cm	đ/m ³	320.000
72	Đá dăm 1 x 2 cm	đ/m ³	320.000
73	Đá dăm 2 x 4 cm	đ/m ³	320.000
74	Đá dăm 4 x 6 cm	đ/m ³	305.000
75	Đá Hộc	đ/m ³	250.000
	Huyện Đoan Hùng		
	Công ty TNHH Nam Quyền - giá bán tại chân công trình xã Hữu Đô đã bao gồm cước vận chuyển, bốc xếp, thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường, giá cấp quyền khai thác khoáng sản		
76	Đá cấp phối loại 1	đ/m ³	300.000
77	Đá cấp phối loại 2	đ/m ³	280.000
78	Đá 0,5 cm	đ/m ³	260.000
79	Đá dăm 1 x 2 cm	đ/m ³	300.000
80	Đá dăm 2 x 4 cm	đ/m ³	280.000
81	Đá dăm 4 x 6 cm	đ/m ³	260.000
82	Đá Hộc	đ/m ³	240.000
	Huyện Tam Nông		
	Giá bán trên địa bàn huyện		
83	Đá cấp phối loại 1	đ/m ³	320.000
84	Đá cấp phối loại 2	đ/m ³	280.000
85	Đá 0,5 cm	đ/m ³	330.000
86	Đá dăm 1 x 2 cm	đ/m ³	340.000
87	Đá dăm 2 x 4 cm	đ/m ³	280.000
88	Đá dăm 4 x 6 cm	đ/m ³	280.000
89	Đá Hộc	đ/m ³	250.000
	Huyện Cẩm Khê		
	Mỏ đá Hang Nắng, K3 Hang Đùng, xã Ngọc Lập, huyện Yên Lập (giá bán tại mỏ). Chi nhánh Công ty TNHH XD Tự Lập .		
90	Đá cấp phối loại 1	đ/m ³	165.000
91	Đá cấp phối loại 2	đ/m ³	145.000
92	Đá 0,5 x 1 cm	đ/m ³	185.000
93	Đá dăm 1x2 cm	đ/m ³	185.000
94	Đá dăm 2x4 cm	đ/m ³	175.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
95	Đá Hộc	đ/m ³	145.000
96	Đá bột	đ/tấn	2.000
	Huyện Yên Lập		
	Mỏ đá Hang Nặng, K3 Hang Đùng, xã Ngọc Lập, huyện Yên Lập (giá bán tại mỏ). Chi nhánh Công ty TNHH XD Tự Lập .		
97	Đá cấp phối loại 1	đ/m ³	165.000
98	Đá cấp phối loại 2	đ/m ³	145.000
99	Đá 0,5 x 1 cm	đ/m ³	185.000
100	Đá dăm 1x2 cm	đ/m ³	185.000
101	Đá dăm 2x4 cm	đ/m ³	175.000
102	Đá Hộc	đ/m ³	165.000
103	Đá bột	đ/tấn	145.000
104	Bột đá	đ/kg	2.000
	Huyện Thanh Sơn		
	Mỏ đá Hang Nặng, K3 Hang Đùng, xã Ngọc Lập, huyện Yên Lập (giá bán tại mỏ). Chi nhánh Công ty TNHH XD Tự Lập .		
105	Đá cấp phối loại 1	đ/m ³	165.000
106	Đá cấp phối loại 2	đ/m ³	145.000
107	Đá 0,5 x 1 cm	đ/m ³	185.000
108	Đá dăm 1x2 cm	đ/m ³	185.000
109	Đá dăm 2x4 cm	đ/m ³	175.000
110	Đá dăm 4x6 cm	đ/m ³	165.000
111	Đá Hộc	đ/m ³	145.000
112	Đá bột	đ/tấn	2.000
	Huyện Tân Sơn		
	Mỏ đá Dốc dài, xóm Chiềng, xã Thu Cúc, huyện Tân Sơn (giá bán tại mỏ). Công ty TNHH TNHH Đầu tư & Thương Mại Trần Phú . (SĐT:0983 408 226)		
113	Đá cấp phối loại 1	đ/m ³	120.000
114	Đá cấp phối loại 2	đ/m ³	100.000
115	Đá 0,5 x 1 cm	đ/m ³	147.000
116	Đá dăm 1x2 cm	đ/m ³	147.000
117	Đá dăm 2x4 cm	đ/m ³	138.000
118	Đá dăm 4x6 cm	đ/m ³	120.000
119	Đá Hộc	đ/m ³	100.000
120	Bột đá	đ/m ³	120.000
	IV- ĐẤT SAN LẤP		
121	Giá bán toàn tỉnh tại mỏ	đ/m ³	30.000
	V - NHÓM VẬT LIỆU GẠCH XÂY		

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
	Gạch Tuynel rỗng, gạch máy đặc Quy cách 60 x 110 x 220 mm, mác 70 trở lên.		
	Thành phố Việt Trì		
	Gạch của Công ty CP đầu tư Xây dựng và PT nhà xã Minh Phương ĐT 0983626642 Chiến. Giá trên đã bao gồm bốc xếp gạch lên xe người bán tại kho công ty		
122	Gạch rỗng 2 lỗ Φ 42 - A1 .	đ/viên	1.091
123	Gạch rỗng 2 lỗ Φ 42 - AH..	đ/viên	909
124	Gạch đặc A2	đ/viên	818
125	Gạch đặc A1	đ/viên	1.364
126	Gạch đặc A2	đ/viên	1.000
127	Gạch rỗng 2 lỗ A3	đ/viên	727
128	Gạch rỗng nở các loại	đ/viên	364
129	Gạch vỡ	đ/m ³	36.364
	Gạch của trại tạm giam CA tỉnh Phú Thọ		
130	Gạch đặc	đ/viên	1.000
131	Gạch rỗng 2 lỗ	đ/viên	650
	Gạch của Nhà máy gạch tuynel Thanh Uyên, Bán tại Việt Trì Giá đã bao gồm bốc xếp gạch lên xe người bán tại kho công ty		
132	Gạch rỗng 2 lỗ Φ 42 - A1 .	đ/viên	1.350
133	Gạch rỗng 2 lỗ Φ 42 - AH..	đ/viên	1.300
134	Gạch đặc A2	đ/viên	1.450
135	Gạch đặc A1	đ/viên	1.500
136	Gạch rỗng nở các loại	đ/viên	364
	Huyện Phù Ninh		
137	Gạch đặc	đ/viên	1.000
138	Gạch rỗng 2 lỗ	đ/viên	900
	Thị xã Phú Thọ		
	Gạch của Công ty CP Hà Thạch		
139	Gạch rỗng 2 lỗ HT 10 A2.	đ/viên	1.091
140	Gạch đặc A1	đ/viên	1.364
	Huyện Thanh Ba		
	Công ty Gạch Hoàng Gia		
141	Gạch rỗng R10 a1	đ/viên	1.000
142	Gạch đặc Đ10 A1	đ/viên	1.290
	Gạch Haceco		
143	Gạch rỗng R10TC	đ/viên	973
144	Gạch đặc Đ10 A1	đ/viên	1.146
	Huyện Hạ Hòa		
145	Gạch đặc	đ/viên	1300
146	Gạch rỗng 2 lỗ A	đ/viên	970
147	Gạch rỗng 2 lỗ B	đ/viên	820
	Huyện Đoan Hùng		
	Công ty Phú Gia		

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
148	Gạch đặc	đ/viên	1.300
149	Gạch rỗng 2 lỗ A	đ/viên	970
150	Gạch rỗng 2 lỗ B	đ/viên	820
	Huyện Lâm Thao		
151	Gạch đặc Kinh Kệ	đ/viên	1000
152	Gạch rỗng 2 lỗ A Kinh Kệ	đ/viên	970
	Huyện Tam Nông		
	Công ty CPVLXD vĩnh Thịnh K5 xã Thượng Nông		
153	Gạch đặc	đ/viên	1.000
154	Gạch rỗng 2 lỗ	đ/viên	900
	Huyện Cẩm Khê		
	Doanh nghiệp tư nhân Quyết Thắng		
155	Gạch đặc	đ/viên	1.100
156	Gạch rỗng 2 lỗ	đ/viên	900
	Huyện Thanh Sơn		
	Công ty TNHH Hoàng Việt TT		
157	Gạch đặc	đ/viên	1.100
158	Gạch rỗng 2 lỗ	đ/viên	900
	Huyện Thanh Thủy		
	Gạch Tân Phương tại kho		
159	Gạch đặc	đ/viên	1.100
160	Gạch rỗng 2 lỗ	đ/viên	900
	Huyện Tân Sơn		
161	Gạch đặc	đ/viên	1.100
162	Gạch rỗng 2 lỗ	đ/viên	900
	GẠCH KHÔNG NUNG		
	Thành phố Việt Trì		
	Công ty TNHH Nam Việt Phú Thọ		
	Tổ 21 khu 3 phường Dữu Lâu . ĐT 098.305.9560		
163	NV_100DA Gạch đặc; KT210x100x60; khối lượng 2,75 kg/viên	đ/viên	1.300
164	NV_100L2; Gạch rỗng 2 lỗ; KT 215 x 100 x 60; khối lượng 2,4	đ/viên	1.100
	Công Ty TNHH TM XD Loan Thắng Dữu Lâu - Giá bán cụm CN Đồng Sốc, xã Vũ Di , Vĩnh Tường ,Vĩnh Phúc ĐT: 0210 3 943 669 FAX: 0210 3943 638 Giá trên chưa bao gồm thuế VAT vận chuyển, bán trên phương tiện người mua tại kho công ty		
165	Gạch đặc kích thước 220x105x65	đ/Viên	1.350
166	Gạch 2 lỗ kích thước 220x105x65	đ/Viên	1.250
	Thị xã Phú Thọ		
	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DU LỊCH VĨNH PHÚ		
	Đ/C: Khu 3, xã Thanh Minh, SĐT: 0912 519 031 - 0981129788 Email: trantuhaipt@gmail.com		
	Chuyên sản xuất và cung cấp các sản phẩm gạch đặc không nung, gạch lỗ không nung.Vận chuyển trong khu vực TX Phú Thọ		

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
	Gạch đặc không nung (KT 220x105x65)mm		
167	Giá bán Tại bãi nhà máy	đ/viên	1.050
168	Giá bán trong khu vực TX Phú Thọ	đ/viên	1.110
169	Giá bán đến các xã lân cận	đ/viên	1.130
	Gạch 2 lỗ không nung (KT 220x105x65)mm		
170	Giá bán Tại bãi nhà máy	đ/viên	900
171	Giá bán trong khu vực TX Phú Thọ	đ/viên	950
172	Giá bán đến các xã lân cận	đ/viên	970
173	Gạch Bloc lục lăng màu 46V/m2	đ/m2	50.000
174	Gạch Bloc lục lăng men bóng 26V/m2	đ/m2	85.000
175	Gạch men bóng (vuông 30x30) 11V/m2	đ/m2	85.000
	Huyện Thanh Ba	đ/m ³	
176	Gạch không nung 65x110x220 - Công ty TNHH Khánh An Phú Thọ - Hạ Hòa	đ/viên	1.100
	Huyện Hạ Hòa	đ/m ³	
177	Gạch không nung 65x110x220 - Công ty TNHH Khánh An Phú Thọ - Hạ Hòa	đ/viên	1.100
	Huyện Đoan Hùng		
	Gạch không nung Công ty TNHH Hồng Phong (xã Chí Đám huyện Đoan Hùng)		
178	Gạch rỗng	đ/viên	1.250
179	Gạch đặc	đ/viên	1.350
	Huyện Lâm Thao		
	Gạch BLOCK lục giác men bóng CTCP Thượng Long		
180	Gạch block lục giác men bóng không hoa văn(24v/m2)	đ/viên	3.300
181	Gạch block lục giác men bóng có hoa văn (24v/m2)	đ/viên	3.300
	Huyện Tam Nông		
	Gạch BLOCK lục giác men bóng CTCP Thượng Long		
182	Gạch block lục giác men bóng không hoa văn(24v/m2)	đ/viên	3.300
183	Gạch block lục giác men bóng có hoa văn (24v/m2)	đ/viên	3.300
	Huyện Cẩm Khê		
	Gạch không nung của Công ty TNHH Tân Hoàng Gia Yên Lập (đã có hợp quy chất lượng SXD cấp)		
	Xóm Đồng Xuân xã Xuân Viên, ĐT: 0977 243 244		
184	Gạch rỗng . KT(21.5 x10.5 x 0.65) cm	đ/viên	1.000
185	Gạch đặc. KT (21.5 x10.5 x 0.65) cm	đ/viên	1.100
	Huyện Yên Lập		
	Gạch không nung của Công ty TNHH Tân Hoàng Gia Yên Lập (đã có hợp quy chất lượng SXD cấp)		
	Xóm Đồng Xuân xã Xuân Viên, ĐT: 0977 243 244		
186	Gạch rỗng . KT(21.5 x10.5 x 0.65) cm	đ/viên	1.000
187	Gạch đặc. KT (21.5 x10.5 x 0.65) cm	đ/viên	1.100

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
188	Gạch không nung của Doanh nghiệp tư nhân Long Dương (đã có hợp quy chất lượng SXD cấp), khu 2, Tân Phú, Tân Sơn Gạch 02 lỗ 210x100x65 (mm)	đ/viên	1.000
	Huyện Thanh Sơn		
	Gạch xây không nung Công ty TNHH Tiến Bình Phú Thọ (Phố Hoàng Sơn, TT Thanh Sơn, huyện Thanh Sơn)		
189	Gạch đặc không nung 6,5x10,5x22	đ/viên	1.250
190	Gạch 2 lỗ không nung 6,5x10,5x22	đ/viên	1.100
	Huyện Thanh Thủy	đ/m ³	
	GẠCH BÊ TÔNG KHÔNG NUNG CỦA CTY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 3D CHI NHÁNH PHÚ THỌ CỤM LÀNG NGHỀ XÃ HOÀNG XÁ HUYỆN THANH THỦY TỈNH PHÚ THỌ; ĐT 0903.446.097		
	Giá bán tại nhà máy		
191	3D 3V-390;(Gạch 3 vách);KT DxRxC 390x200x200	đ/viên	10.500
192	3D 3V-280(Gạch 3 vách);KTDxRxC 280x200x125	đ/viên	5.000
193	3D 2V-390(Gạch 2 vách);KT: 390x95x200	đ/viên	6.000
194	3D 2V-280 (Gạch 2 vách) ;KT280x135x200	đ/viên	6.000
195	3D 2VT-280(Gạch 2 vách);KT280x95x125	đ/viên	2.800
196	3D GD-200(Gạch xây đặc);KT200x95x60	đ/viên	1.150
197	3D GVH-220(Gạch lát vỉa hè);KT220x110x600	đ/viên	1.800
	Huyện Tân Sơn		
	Gạch không nung của Doanh nghiệp tư nhân Long Dương (đã có hợp quy chất lượng SXD cấp) khu 2, Tân Phú.		
198	Gạch 02 lỗ 210x100x65 (mm)	đ/viên	1.000
	SẢN PHẨM CỦA GẠCH ÓP, LÁT CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CMC VIỆT TRÌ.		
	Giá bán tại kho nhà máy trên phương tiện.		
	Sản phẩm gạch lát cotto		
199	Gạch lát cotto KT400x400 (hộp = 06 viên) Loại A	đ/hộp	69.000
200	Gạch lát cotto KT400x400 (hộp = 06 viên) Loại A1	đ/hộp	66.000
201	Gạch lát cotto KT400x400 (hộp = 06 viên) Loại 3	đ/hộp	59.000
202	Gạch lát cotto KT500x500 (hộp = 04 viên) Loại A	đ/hộp	74.000
203	Gạch lát cotto KT500x500 (hộp = 04 viên) Loại A1	đ/hộp	67.000
204	Gạch lát cotto KT500x500 (hộp = 04 viên) Loại 3	đ/hộp	61.000
	Sản phẩm gạch lát sân vườn KT400 x 400 mài cạnh (hộp = 06 viên)		
205	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng in KTS Loại A	đ/hộp	74.000
206	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng in KTS Loại A1	đ/hộp	70.000
207	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng in KTS Loại 3	đ/hộp	59.000
208	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng in KTS Loại 4	đ/hộp	54.000
209	Nhóm 2: Các mẫu chày định hình in KTS Loại A	đ/hộp	78.000
210	Nhóm 2: Các mẫu chày định hình in KTS Loại A1	đ/hộp	74.000
211	Nhóm 2: Các mẫu chày định hình in KTS Loại 3	đ/hộp	61.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
212	Nhóm 2: Các mẫu chày định hình in KTS Loại 4	đ/hộp	54.000
	Sản phẩm gạch lát sân vườn KT 500x500 mài cạnh (Hộp= 04 viên)		
213	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng in KTS Loại A	đ/hộp	76.000
214	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng in KTS Loại A1	đ/hộp	71.000
215	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng in KTS Loại 3	đ/hộp	61.000
216	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng in KTS Loại 4	đ/hộp	56.000
217	Nhóm 2: Các mẫu chày định hình in KTS Loại A	đ/hộp	81.000
218	Nhóm 2: Các mẫu chày định hình in KTS Loại A1	đ/hộp	76.000
219	Nhóm 2: Các mẫu chày định hình in KTS Loại 3	đ/hộp	63.000
220	Nhóm 2: Các mẫu chày định hình in KTS Loại 4	đ/hộp	56.000
	Sản phẩm gạch lát ceramic KT 300x300 mài cạnh (Hộp = 11 viên)		
221	Nhóm 1: Các mẫu in lưới, roto colour Loại A	đ/hộp	81.000
222	Nhóm 1: Các mẫu in lưới, roto colour Loại A1	đ/hộp	75.000
223	Nhóm 1: Các mẫu in lưới, roto colour Loại 3	đ/hộp	57.000
224	Nhóm 1: Các mẫu in lưới, roto colour Loại 4	đ/hộp	49.000
225	Nhóm 2: Các mẫu in KTS chày phẳng Loại A	đ/hộp	87.000
226	Nhóm 2: Các mẫu in KTS chày phẳng Loại A1	đ/hộp	79.000
227	Nhóm 2: Các mẫu in KTS chày phẳng Loại 3	đ/hộp	57.000
228	Nhóm 2: Các mẫu in KTS chày phẳng Loại 4	đ/hộp	49.000
229	Nhóm 3: Các mẫu in KTS chày định hình Loại A	đ/hộp	99.000
230	Nhóm 3: Các mẫu in KTS chày định hình Loại A1	đ/hộp	89.000
231	Nhóm 3: Các mẫu in KTS chày định hình Loại 3	đ/hộp	59.000
232	Nhóm 3: Các mẫu in KTS chày định hình Loại 4	đ/hộp	49.000
	Sản phẩm gạch lát ceramic KT 500x500 mài cạnh (Hộp = 04 viên)		
233	Tất cả các mã gạch men bóng & men mát LOẠI A	đ/hộp	71.000
234	Tất cả các mã gạch men bóng & men mát LOẠI A1	đ/hộp	64.000
235	Tất cả các mã gạch men bóng & men mát LOẠI 3	đ/hộp	59.000
236	Tất cả các mã gạch men bóng & men mát LOẠI 4	đ/hộp	56.000
	Sản phẩm gạch ốp KT 250x400 (Hộp = 10 viên)		
237	Các mã màu đậm không mài cạnh LOẠI A	đ/hộp	71.000
238	Các mã màu đậm không mài cạnh LOẠI A1	đ/hộp	67.000
239	Các mã màu đậm không mài cạnh LOẠI 3	đ/hộp	53.000
240	Các mã màu đậm không mài cạnh LOẠI 4	đ/hộp	49.000
241	Các mã màu đậm mài cạnh LOẠI A	đ/hộp	78.000
242	Các mã màu đậm mài cạnh LOẠI A1	đ/hộp	74.000
243	Các mã màu đậm mài cạnh LOẠI 3	đ/hộp	56.000
244	Các mã màu đậm mài cạnh LOẠI 4	đ/hộp	50.000
	Sản phẩm gạch ốp ceramic KT 300x450 mài cạnh (Hộp = 07 viên)		
245	Tất cả các mã gạch men bóng & men mát LOẠI A	đ/hộp	71.000
246	Tất cả các mã gạch men bóng & men mát LOẠI A1	đ/hộp	64.000
247	Tất cả các mã gạch men bóng & men mát LOẠI 3	đ/hộp	57.000
248	Tất cả các mã gạch men bóng & men mát LOẠI 4	đ/hộp	49.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
	Sản phẩm gạch ốp ceramic KT 300x600 mài cạnh (Hộp = 06 viên = 1.08 m²)		
249	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép LOẠI A	đ/hộp	110.000
250	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép LOẠI A1	đ/hộp	92.000
251	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép LOẠI 3	đ/hộp	69.000
252	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép LOẠI 4	đ/hộp	63.000
253	Nhóm 2: Các mẫu chày dị hình in KTS LOẠI A	đ/hộp	123.000
254	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép LOẠI A1	đ/hộp	105.000
255	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép LOẠI 3	đ/hộp	69.000
256	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép LOẠI 4	đ/hộp	63.000
257	Nhóm 3: Gạch điểm TT chày phẳng và vát mép LOẠI A	đ/hộp	165.000
258	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép LOẠI A1	đ/hộp	135.000
259	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép LOẠI 3	đ/hộp	69.000
260	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép LOẠI 4	đ/hộp	63.000
261	Nhóm 4: Gạch điểm TT chày định hình LOẠI A	đ/hộp	175.000
262	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép LOẠI A1	đ/hộp	145.000
263	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép LOẠI 3	đ/hộp	69.000
264	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép LOẠI 4	đ/hộp	63.000
	Sản phẩm gạch granit KT 300x600 mài cạnh, mài nano (Hộp = 06 viên = 1.08 m²)		
265	Tất cả các mã giả cổ men mát & mài nano LOẠI A	đ/hộp	123.000
266	Tất cả các mã giả cổ men mát & mài nano LOẠI A1	đ/hộp	105.000
267	Tất cả các mã giả cổ men mát & mài nano LOẠI 3	đ/hộp	80.000
	Sản phẩm gạch ốp KT500x860 (Hộp = 04 viên)		
268	Nhóm 1: Các mẫu in rulo chày phẳng LOẠI A	đ/hộp	135.000
269	Nhóm 1: Các mẫu in rulo chày phẳng LOẠI A1	đ/hộp	127.000
270	Nhóm 1: Các mẫu in rulo chày phẳng LOẠI 3	đ/hộp	115.000
271	Nhóm 1: Các mẫu in rulo chày phẳng LOẠI 4	đ/hộp	95.000
272	Nhóm 2: Các mẫu in KTS chày phẳng LOẠI A	đ/hộp	142.000
273	Nhóm 2: Các mẫu in KTS chày phẳng LOẠI A1	đ/hộp	134.000
274	Nhóm 2: Các mẫu in KTS chày phẳng LOẠI 3	đ/hộp	115.000
275	Nhóm 2: Các mẫu in KTS chày phẳng LOẠI 4	đ/hộp	95.000
276	Nhóm 3: Các mẫu in KTS chày dị hình mài cạnh LOẠI A	đ/hộp	215.000
277	Nhóm 3: Các mẫu in KTS chày dị hình mài cạnh LOẠI A1	đ/hộp	195.000
278	Nhóm 3: Các mẫu in KTS chày dị hình mài cạnh LOẠI 3	đ/hộp	135.000
279	Nhóm 3: Các mẫu in KTS chày dị hình mài cạnh LOẠI 4	đ/hộp	95.000
	Sản phẩm gạch lát ceramic KT 600x600 mài cạnh (Hộp = 04 viên = 1.44 m²)		
280	Tất cả các mã thuộc nhóm Loại A	đ/hộp	130.000
281	Tất cả các mã thuộc nhóm Loại A1	đ/hộp	115.000
282	Tất cả các mã thuộc nhóm Loại 3	đ/hộp	100.000
283	Tất cả các mã thuộc nhóm Loại 4	đ/hộp	85.000
	Sản phẩm gạch lát granit KT 600x600 mài cạnh (Hộp = 04 viên = 1.44 m²)		
284	Tất cả các mã thuộc nhóm Loại A	đ/hộp	164.000
285	Tất cả các mã thuộc nhóm Loại A1	đ/hộp	134.000
286	Tất cả các mã thuộc nhóm Loại A3	đ/hộp	114.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
287	Tất cả các mã thuộc nhóm Loại A4	đ/hộp	98.000
	Sản phẩm gạch lát granit KT 600x600 mài bóng nano (Hộp = 04 viên = 1.44 m²)		
288	Nhóm I: Các mẫu màu sáng 1 Loại A	đ/hộp	192.000
289	Nhóm I: Các mẫu màu sáng 1 Loại A1	đ/hộp	162.000
290	Nhóm I: Các mẫu màu sáng 1 Loại 3	đ/hộp	132.000
291	Nhóm I: Các mẫu màu sáng 1 Loại 4	đ/hộp	110.000
292	Nhóm II: Các mẫu màu sáng 2 Loại A	đ/hộp	199.000
293	Nhóm II: Các mẫu màu sáng 2 Loại A1	đ/hộp	169.000
294	Nhóm II: Các mẫu màu sáng 2 Loại 3	đ/hộp	132.000
295	Nhóm II: Các mẫu màu sáng 2 Loại 4	đ/hộp	110.000
296	Nhóm III: Các mẫu màu đậm Loại A	đ/hộp	230.000
297	Nhóm III: Các mẫu màu đậm Loại A1	đ/hộp	193.000
298	Nhóm III: Các mẫu màu đậm Loại 3	đ/hộp	132.000
299	Nhóm III: Các mẫu màu đậm Loại 4	đ/hộp	110.000
	Sản phẩm gạch lát granit KT800x800 mài bóng nano (Hộp = 03 viên = 1.92 m²)		
300	Nhóm I: Các mẫu màu sáng A	đ/hộp	400.000
301	Nhóm I: Các mẫu màu sáng A1	đ/hộp	310.000
302	Nhóm I: Các mẫu màu sáng 3	đ/hộp	260.000
303	Nhóm II: Các mẫu màu đậm A	đ/hộp	440.000
304	Nhóm II: Các mẫu màu đậm A1	đ/hộp	350.000
305	Nhóm II: Các mẫu màu đậm 3	đ/hộp	260.000
	Sản phẩm gạch thẻ trang trí nội ngoại thất xương porcelain		
306	Gạch thẻ KT60x240 phun men (Hộp = 68 viên) Loại A	đ/hộp	20.000
307	Gạch thẻ KT60x240 phun men (Hộp = 68 viên) Loại 3	đ/hộp	75.000
308	Gạch thẻ KT150x300 phun men (Hộp = 22 viên) Loại A	đ/hộp	20.000
309	Gạch thẻ KT150x300 phun men (Hộp = 22 viên) Loại 3	đ/hộp	75.000
310	Gạch thẻ KT150x300 in KTS (Hộp = 22 viên) Loại A	đ/hộp	20.000
311	Gạch thẻ KT150x300 in KTS (Hộp = 22 viên) Loại 3	đ/hộp	75.000
312	Gạch thẻ KT150x300 in KTS men đường (sugar effect) L A	đ/hộp	20.000
313	Gạch thẻ KT150x300 in KTS men đường (sugar effect) L 3	đ/hộp	75.000
314	Gạch thẻ KT75x300 phun men (Hộp = 44 viên) Loại A	đ/hộp	20.000
315	Gạch thẻ KT75x300 phun men (Hộp = 44 viên) Loại 3	đ/hộp	75.000
316	Gạch thẻ KT100x200 phun men (Hộp = 50 viên) Loại A	đ/hộp	20.000
317	Gạch thẻ KT100x200 phun men (Hộp = 50 viên) Loại 3	đ/hộp	75.000
318	Gạch thẻ KT100x200 in KTS (Hộp = 50 viên) Loại A	đ/hộp	20.000
319	Gạch thẻ KT100x200 in KTS (Hộp = 50 viên) Loại 3	đ/hộp	75.000
320	Gạch thẻ KT100x330 phun men mặt sóng (hộp = 30 viên) Loại A	đ/hộp	20.000
321	Gạch thẻ KT100x330 phun men mặt sóng (hộp = 30 viên) Loại 3	đ/hộp	75.000
322	Gạch thẻ KT100x330 kẻ sọc (hộp = 30 viên) Loại A	đ/hộp	20.000
323	Gạch thẻ KT100x330 kẻ sọc (hộp = 30 viên) Loại 3	đ/hộp	75.000
324	Gạch thẻ KT100x330 rãnh răng cưa (hộp = 30 viên) Loại A	đ/hộp	20.000
325	Gạch thẻ KT100x330 rãnh răng cưa (hộp = 30 viên) Loại 3	đ/hộp	75.000
326	Gạch thẻ KT200x400 in KTS (Hộp = 12 viên) Loại A	đ/hộp	20.000
327	Gạch thẻ KT200x400 in KTS (Hộp = 12 viên) Loại 3	đ/hộp	75.000
328	Gạch thẻ KT200x400 in KTS men Thường Loại A	đ/hộp	20.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
329	Gạch thẻ KT200x400 in KTS men thường, Loại 3	đ/hộp	75.000
	Sản phẩm gạch ốp chân tường		
330	Gạch CT KT125x500 (16 viên/hộp)	đ/hộp	75.000
331	Gạch CT KT125x500 (16 viên/hộp)	đ/hộp	42.000
332	Gạch CT ceramic KT133x600 (10 viên/hộp)	đ/hộp	91.000
333	Gạch CT ceramic KT133x600 (10 viên/hộp)	đ/hộp	40.700
334	Gạch CT granit KT113x600 nano (10 v/h)	đ/hộp	94.000
	Gạch công ty TNHH Đầu tư phát triển Đại Dương		
	Số nhà 17 khu 664 Vĩnh Quỳnh huyện Thanh Trì Hà Nội; Giá		
335	Gạch lát TerrzzoDP-40 KT 40x40x3; Màu xanh, đỏ, vàng, ghi	đ/m2	109.100
336	Gạch lát TerrzzoDP-30 KT30 x30x3; Màu xanh, đỏ, vàng, ghi	đ/m2	109.100
	Gạch Công ty cổ phần Thạch Bàn Miền Bắc		
	Giá bán trên toàn tỉnh		
	Gạch ốp men bóng màu đậm/ màu nhạt CeraAii (TDP/TLP) ' . Kích thước 300x600mm	đ/m2	162.727
	Gạch ốp men bóng trang trí _Viên điểm CeraAii (TKP,TIP,THP,TMP...) Kích thước 300\600mm	đ/viên	36.364
	Gạch ốp men khô màu đậm/ màu nhạt CeraAii (MDP/ MLP) Kích thước 300x600mm	đ/m2	171.818
	Gạch ốp men khô ốp trang trí CeraArt (MIP,MHP,MMP,MKP,...)	đ/viên	36.364
	Gạch lát nền vệ sinh CeraArt (MSP) Kích thước 300x300mm	đ/m2	162.727
	Gạch granite men khô, mặt phang DigiArt (MPF) Kích thước: 300x600mm, 600x600mm	đ/m2	213.636
	Gạch granite men khô hiệu ứng khắc 3D DigiArt (MPH) Kích thước: 300x600mm, 600x600mm	đ/m2	236.364
	Gạch granite men khô hiệu ứng hạt kim cương DigiArt (MPG) Kích thước: 600x600mm	đ/m2	254.545
	Gạch granite men khô, mặt phẳng DigiArt MPF) Kích thước: 800x800mm	đ/m2	268.182
	Gạch granite men khô hiệu ứng khắc 3D DigiArt (MPH) Kích thước: 800x800mm	đ/m2	318.182
	Gạch granite men khô hiệu ứng hạt kim cương DigiArt (MPG) Kích thước: 800x800mm	đ/m2	345.455
	Gạch granite siêu bóng pha lê CrysArt (BCN) Kích thước: 600x600mm	đ/m2	213.636
	Gạch granite siêu bóng pha lê 'CrysArt (BCN) Kích thước: 800x800mm	đ/m2	280.909
	Gạch granite siêu bóng Nano (BDN) Kích thước: 600x600mm .	đ/m2	308.182
	Gạch granite siêu bóng Nano (BDN) Kích thước: 800x800mm	đ/m2	389.091
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP GẠCH MEN TASA - Đ/C: Khu Công nghiệp Thụy Vân, Việt Trì, Phú Thọ - Giá bán chưa có chi phí vận chuyển (nếu cự ly 60km thì cộng thêm 5.000đ/m2		
337	Gạch Ceramic sàn theo bộ, KT 30x60cm	đ/m2	208.950
338	Gạch Ceramic sàn theo bộ, KT 30x75cm	đ/m2	256.500

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
339	Gạch Ceramic mài cạnh, KT 40x40cm	đ/m ²	222.750
340	Gạch Ceramic KTS mài cạnh, KT 50x50cm	đ/m ²	98.000
341	Gạch Ceramic KTS mài cạnh, KT 60x60cm	đ/m ²	140.000
342	Gạch Porcelain men matt, KT 60x60cm	đ/m ²	204.000
343	Gạch Porcelain bóng kính toàn phần, KT 60x60cm	đ/m ²	237.000
344	Gạch Porcelain bóng kính toàn phần, KT 80x80cm	đ/m ²	317.250
345	Gạch Ceramic, KT 30x45cm	đ/m ²	121.675
346	Gạch Ceramic, KT 30x60cm	đ/m ²	208.950
347	Gạch Ceramic, KT 30x75cm	đ/m ²	256.500
348	Gạch Ceramic, KT 40x80cm	đ/m ²	283.500
	Đá xẻ tự nhiên: Giá bán tại cơ sở, tổ 20 đường Nguyễn Du, Phường Nông Trang Việt Trì		
349	Đá xẻ tự nhiên Thanh Hóa. Đá đen bóng	đ/m ²	1.182.000
350	Đá xẻ tự nhiên Thanh Hóa. Đá hồng	đ/m ²	473.000
351	Đá xẻ tự nhiên Thanh Hóa. Đá tím	đ/m ²	255.000
	Sản phẩm của Công ty CP Thượng Long Đ/C: Cao Xá, Lâm Thao, Phú Thọ SĐT: 0919360138; Hotline: 0912609760		
	GẠCH XÂY KHÔNG NUNG: CTCP Thượng Long		
352	Gạch đặc TLD200, KT 200x95x60mm	đ/viên	1.150
353	Gạch đặc TLD140, KT 170x140x60mm	đ/viên	1.200
354	Gạch đặc TLD220, KT 220x105x65mm	đ/viên	1.200
355	Gạch 2 lỗ TL2LD, KT 220x105x65mm	đ/viên	1.100
356	Gạch 2 vách TL2V100, KT 390x100x190mm	đ/viên	6.300
357	Gạch 2 vách TL2V150, KT 390x150x190mm	đ/viên	8.000
358	Gạch 2 vách TL2V190, KT 390x190x190mm	đ/viên	10.000
359	Gạch 3 vách TL3V105, KT 390 x105x130mm	đ/viên	5.700
360	Gạch 4 vách TL4V140, KT 390 x140x130mm	đ/viên	7.100
361	Gạch ba bánh 2 lỗ TLBB2L, KT 250x140x100mm	đ/viên	2.000
	SẢN PHẨM CỦA GẠCH LÁT NỀN TERRAZZO: CTCP Thượng Long		
	Kích thước 300x300mm		
362	Gạch không hoa văn màu xi (xám)	đ/viên	8.000
363	Gạch không hoa văn màu xanh, đỏ, vàng	đ/viên	8.400
364	Gạch hoa văn các loại màu xi (xám)	đ/viên	7.600
365	Gạch hoa văn các loại màu xanh, đỏ, vàng	đ/viên	8.000
	Kích thước 400x400mm		
366	Gạch không hoa văn màu xi (xám)	đ/viên	15.000
367	Gạch không hoa văn màu xanh, đỏ, vàng	đ/viên	15.700
368	Gạch hoa văn các loại màu xi (xám)	đ/viên	13.500
369	Gạch hoa văn các loại màu xanh, đỏ, vàng	đ/viên	14.200
	Kích thước 500x500mm		
370	Gạch không hoa văn màu xi (xám)	đ/viên	26.100
371	Gạch không hoa văn màu xanh, đỏ, vàng	đ/viên	27.300
372	Gạch hoa văn các loại màu xi (xám)	đ/viên	21.600
373	Gạch hoa văn các loại màu xanh, đỏ, vàng	đ/viên	22.700

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
	SẢN PHẨM CỦA NGÔI XI MĂNG MÀU CAO CẤP: CTCP		
	Thượng Long		
374	Ngôi xi măng màu cao cấp KT 420x330 mm	đ/viên	14.500
	Chi nhánh công ty TNHH Xây dựng Tự Lập trạm Bê tông nhựa và Bê tông thương phẩm Sông Lô- xã Hùng Lô Việt Trì		
	Bê tông thương phẩm sử dụng cốt liệu đá 1x2, 2x4		
375	Mác 100; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	750.000
376	Mác 150; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	800.000
377	Mác 200; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	850.000
378	Mác 250; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	900.000
379	Mác 300; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	950.000
380	Mác 350; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	1.000.000
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP CARBON VIỆT NAM		
381	Cụm Công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp Nam Châu Sơn, thành phố Phú Lý, tỉnh Hà Nam, Nguyễn Hải Ninh ĐT 0904816455; Giá Carboncor Asphalt bán tại thành phố Việt Trì, Cước vận chuyển từ việt trì đi các huyện 3đ/kg/km	đ/kg	3.450
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY XI MĂNG HẢI PHÒNG:		
	Giá bán trên toàn tỉnh		
382	PCB 30 bao	đ/kg	1.264
383	PCB 40 bao	đ/kg	1.355
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG PHÚ THỌ		
	Giá bán tại nhà máy		
384	Xi măng đen bao PCB 30	đ/kg	855
385	Xi măng đen bao PCB 40	đ/kg	900
386	Xi măng đen rời PCB 30	đ/kg	682
387	Xi măng đen rời PCB 40	đ/kg	727
	Xi Măng đen bao PCB 30; Giá bán tại các đại lý trên địa bàn các huyện, thành, thị.		
388	Thành phố Việt Trì	đ/kg	922
389	Huyện Thanh Ba	đ/kg	882
390	Huyện Hạ Hòa	đ/kg	894
391	Thị xã Phú Thọ	đ/kg	885
392	Huyện Đoan Hùng	đ/kg	909
393	Huyện Lâm Thao	đ/kg	909
394	Huyện Phù Ninh	đ/kg	916
395	Huyện Tam Nông	đ/kg	922
396	Huyện Cẩm Khê	đ/kg	968
397	Huyện Yên Lập	đ/kg	968
398	Huyện Thanh Sơn	đ/kg	968
399	Huyện Thanh Thủy	đ/kg	968
400	Huyện Tân Sơn	đ/kg	1.008

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
	Xi Măng đen bao PCB 40; Giá bán tại các đại lý trên địa bàn các huyện, thành, thị		
401	Thành phố Việt Trì	đ/kg	967
402	Huyện Thanh Ba	đ/kg	927
403	Huyện Hạ Hòa	đ/kg	939
404	Thị xã Phú Thọ	đ/kg	930
405	Huyện Đoan Hùng	đ/kg	954
406	Huyện Lâm Thao	đ/kg	954
407	Huyện Phù Ninh	đ/kg	961
408	Huyện Tam Nông	đ/kg	967
409	Huyện Cẩm Khê	đ/kg	1.013
410	Huyện Yên Lập	đ/kg	1.013
411	Huyện Thanh Sơn	đ/kg	1.013
412	Huyện Thanh Thủy	đ/kg	1.013
413	Huyện Tân Sơn	đ/kg	1.053
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HỮU NGHỊ		
	Giá bán tại nhà máy của công ty, giao trên phượng tiện		
414	Xi Măng đen bao PCB 30	đ/kg	910
415	Xi Măng đen bao PCB 40	đ/kg	1.030
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP XI MĂNG SÔNG THAO		
	Xi Măng đen bao PCB 30; Giá bán tại các đại lý trên địa		
416	Việt Trì	đ/kg	1.165
417	Thanh Ba	đ/kg	1.056
418	Hạ Hòa	đ/kg	1.102
419	TX Phú Thọ	đ/kg	1.093
420	Đoan Hùng	đ/kg	1.102
421	Lâm Thao	đ/kg	1.102
422	Phù Ninh	đ/kg	1.120
423	Tam Nông	đ/kg	1.120
424	Cẩm Khê	đ/kg	1.120
425	Yên Lập	đ/kg	1.165
426	Thanh Sơn	đ/kg	1.165
427	Thanh Thủy	đ/kg	1.165
428	Tân Sơn	đ/kg	1.175
	Xi Măng đen bao PCB 40; Giá bán tại các đại lý trên địa bàn tỉnh.		
429	Việt Trì	đ/kg	1.195
430	Thanh Ba	đ/kg	1.132
431	Hạ Hòa	đ/kg	1.159
432	TX Phú Thọ	đ/kg	1.145
433	Đoan Hùng	đ/kg	1.168
434	Lâm Thao	đ/kg	1.177
435	Phù Ninh	đ/kg	1.177
436	Tam Nông	đ/kg	1.186
437	Cẩm Khê	đ/kg	1.223
438	Yên Lập	đ/kg	1.223
439	Thanh Sơn	đ/kg	1.232

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
440	Thanh Thủy	đ/kg	1.232
441	Tân Sơn	đ/kg	1.277
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM BÚT SƠN		
	Giá bán tại các đại lý khu vực Việt Trì, giao trên phương tiện người mua.		
442	Xi măng bao PCB 30 Vicem Bút Sơn (TCVN 6260-2009)	đ/kg	1.127
443	Xi măng bao PCB 40 Vicem Bút Sơn (TCVN 6260-2009)	đ/kg	1.145
444	Xi măng bao PC 40 Vicem Bút Sơn (TCVN 2682-2009)	đ/kg	1.182
445	Xi măng bao MC 25 Vicem Bút Sơn (TCVN 9202:2012) - XM chuyên dụng xây trát	đ/kg	836
446	Xi măng bao C91 Vicem Bút Sơn (ASTM C91 loại M) - XM chuyên dụng xây trát	đ/kg	773
447	Xi măng rời PCB 40 Vicem Bút Sơn (TCVN 6260-2009)	đ/kg	818
448	Xi măng rời PC 40 Vicem Bút Sơn (TCVN 2682-2009)	đ/kg	1.059
	THÉP XÂY DỰNG		
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ TỔNG HỢP VINH PHÚ		
	Thép xây dựng do công ty gang thép Thái Nguyên sản xuất bán tại Việt Trì		
449	Thép tròn trơn CT3; CB240; D6 - Cuộn	đ/kg	13.450
450	Thép tròn trơn CT3; CB240; D8 - Cuộn	đ/kg	13.450
451	Thép vằn SD295A CB300; D8 - Cuộn	đ/kg	13.450
452	Thép tròn trơn CT3; CB240; D10 -> D40 x8,6m	đ/kg	13.800
453	Thép vằn CT5 SD295A CB300; D10 x 11,7m	đ/kg	13.600
454	Thép vằn CT5 SD295A CB300; D12 x 11,7m	đ/kg	13.550
455	Thép vằn CT5 SD295A CB300; D14 -> D40x11,7m	đ/kg	13.500
	Thép xây dựng do công ty thép Hòa Phát sản xuất bán tại Việt Trì		
456	Thép tròn trơn CT3; CB240; D6 - Cuộn	đ/kg	13.050
457	Thép tròn trơn CT3; CB240; D8 - Cuộn	đ/kg	13.050
458	Thép vằn SD295A CB300; D8 - Cuộn	đ/kg	13.100
459	Thép vằn CT5 SD295A CB300; D10 x 11,7m	đ/kg	13.000
460	Thép vằn CT5 SD295A CB300; D12 x 11,7m	đ/kg	12.950
461	Thép vằn CT5 SD295A CB300; D14 -> D40x11,7m	đ/kg	12.900
	Thép xây dựng do công ty ĐT PT Việt Thành sản xuất (Shinkanto) bán tại Việt Trì		
462	Thép vằn CT5 SD295A CB300; D10 x11,7m	đ/kg	12.600
463	Thép vằn CT5 SD295A CB300; D12 x 11,7m	đ/kg	12.550
464	Thép vằn CT5 SD295A CB300; D14 -> D40x11,7m	đ/kg	12.500
	Thép hình bán tại Việt Trì		
465	Thép U100 -> U120	đ/kg	14.500
466	Thép U140 -> U200	đ/kg	14.500
467	Thép I100 -> I 120	đ/kg	15.800
468	Thép I150 -> I 300	đ/kg	16.000
469	Thép I350 trở lên	đ/kg	16.500
470	Thép góc các loại	đ/kg	15.500

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
	Thép tấm nhập khẩu bán tại Việt Trì		
471	Thép tấm 1ly -> 2 ly	đ/kg	16.000
472	Thép tấm 3ly -> 12 ly	đ/kg	15.500
473	Thép tấm 14 ly trở lên	đ/kg	16.500
474	Thép tấm C45 các loại	đ/kg	24.500
	Thép ống hộp bán tại Việt Trì		
475	Thép ống, hộp mạ HP + MN các loại	đ/kg	19.000
476	Ống mạ nhúng MN +HP các loại	đ/kg	25.500
	Thép chế tạo bán tại Việt Trì		
477	Thép C45 các loại	đ/kg	15.500
	Thép khác bán tại Việt Trì		
478	Lưới B40 mạ	đ/kg	22.000
479	Dây thép buộc 1 ly	đ/kg	20.000
	THÉP HÌNH THÉP , THÉP TẤM , THÉP ỐNG TRUNG QUỐC NHẬP KHẨU BÁN TẠI TỈNH PHÚ THỌ		
	Thép hình nhập khẩu		
480	Thép U100 -> U120	đ/kg	14.500
481	Thép U140 -> U200	đ/kg	14.500
482	Thép I100 -> I 120	đ/kg	15.800
483	Thép I150 -> I 300	đ/kg	16.000
484	Thép I350 trở lên	đ/kg	16.500
485	Thép góc các loại	đ/kg	15.500
	Thép tấm nhập khẩu		
486	Thép tấm 1ly -> 2 ly	đ/kg	16.000
487	Thép tấm 3ly -> 12 ly	đ/kg	15.500
488	Thép tấm 14 ly trở lên	đ/kg	16.500
489	Thép tấm C45 các loại	đ/kg	24.500
	Thép ống hộp nhập khẩu		
490	Thép ống, hộp mạ HP + MN các loại	đ/kg	19.000
491	Ống mạ nhúng MN +HP các loại	đ/kg	25.500
	Thép chế tạo nhập khẩu		
492	Thép C45 các loại	đ/kg	15.500
	Thép khác nhập khẩu		
493	Lưới B40 mạ	đ/kg	22.000
494	Dây thép buộc 1 ly	đ/kg	20.000
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY SẢN XUẤT THÉP ÚC SSE		
	Địa chỉ Km9 , Vật Cách, Quán Toan, Hồng Bàng Hải Phòng		
	Văn phòng Hà Nội: Tòa nhà AUSTNAM,ngõ 109 Trường		
	Số điện thoại liên lạc: 0947 776 797		
	Giá bán hàng tại khu vực tỉnh Phú Thọ		
495	Thép cuộn tròn: CB240-T D6, D8	đ/kg	13.520
496	Thép cuộn vằn D8v: SD235	đ/kg	13.570
	Thép thanh vằn : CB300-V, Gr 40		
497	D14-D32	đ/kg	13.420
498	D10	đ/kg	13.620
499	D12	đ/kg	13.470

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
	Thép thanh vằn: CB400-V/ SD390/ Gr 60		
500	D14-D32	đ/kg	13.520
501	D10	đ/kg	13.720
502	D12	đ/kg	13.570
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP SẢN XUẤT THÉP VIỆT ĐỨC (Giá bàn trên địa bàn tỉnh Phú Thọ)		
	Tầng 3, Tòa nhà Simco , 28 Phạm Hùng, Hà Nội.		
	Đt: 04.37850909 Fax: 04.37850066		
503	Thép cuộn D6, D8	đ/kg	14.100
504	Thép thanh vằn D10-D12 (SD295, CB300,CII,Gr40)	đ/kg	14.450
505	Thép thanh vằn D14-D32 (SD295, CB300,CII,Gr40)	đ/kg	14.300
506	Thép thanh vằn D10-D12 (SD390, CB400,CIII, Gr60)	đ/kg	14.600
507	Thép thanh vằn D14-D32 (SD390, CB400,CIII, Gr60)	đ/kg	14.450
508	Thép thanh vằn D36-D40 (SD390, CB400,CIII, Gr60)	đ/kg	14.700
509	Thép thanh vằn D10-12 (SD490, CB500)	đ/kg	14.800
510	Thép thanh vằn D14-D32 (SD490, CB500)	đ/kg	14.650
511	Thép thanh vằn D36-D40 (SD490, CB500)	đ/kg	14.900
512	Ống thép hàn đen Φ 21,2mm đến Φ 113,5mm	đ/kg	17.500
513	Ống thép hàn đen Φ 141,3mm đến Φ 219,1mm	đ/kg	17.500
514	Ống thép mạ kẽm Φ 21,2mm đến Φ113,5mm(độ dày ≥ 2,1mm)	đ/kg	25.000
515	Ống thép mạ kẽm Φ141,3mm đến Φ 219,1mm(độ dày ≥ 3,96mm)	đ/kg	25.500
	Thị xã Phú Thọ		
	Thép của Công ty CP phân phối Mậu Điền Âu Cơ TX Phú Thọ		
516	Thép cuộn D 6	đ/kg	12.350
517	Thép cuộn D8	đ/kg	12.350
518	Thép cuộn D10	đ/cây	78.000
519	Thép cuộn D 12	đ/cây	126.000
520	Thép cuộn D14	đ/cây	168.000
521	Thép cuộn D16	đ/cây	216.000
522	Thép cuộn D18	đ/cây	278.000
	Thanh Sơn		
	Thép Việt Đức trên toàn huyện		
523	Thép cuộn D6, D8	đ/kg	14.100
524	Thép thanh vằn D10-D12 (SD295, CB300,CII,Gr40)	đ/kg	14.450
525	Thép thanh vằn D14-D32 (SD295, CB300,CII,Gr40)	đ/kg	14.300
526	Thép thanh vằn D10-D12 (SD390, CB400,CIII, Gr60)	đ/kg	14.600
527	Thép thanh vằn D14-D32 (SD390, CB400,CIII, Gr60)	đ/kg	14.450
528	Thép thanh vằn D36-D40 (SD390, CB400,CIII, Gr60)	đ/kg	14.700
529	Thép thanh vằn D10-12 (SD490, CB500)	đ/kg	14.800
530	Thép thanh vằn D14-D32 (SD490, CB500)	đ/kg	14.650
531	Thép thanh vằn D36-D40 (SD490, CB500)	đ/kg	14.900
532	Ống thép hàn đen Φ 21,2mm đến Φ 113,5mm	đ/kg	17.500
533	Ống thép hàn đen Φ 141,3mm đến Φ 219,1mm	đ/kg	17.500
534	Ống thép mạ kẽm Φ 21,2mm đến Φ113,5mm(độ dày ≥ 2,1mm)	đ/kg	25.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
535	Ống thép mạ kẽm $\Phi 141,3\text{mm}$ đến $\Phi 219,1\text{mm}$ (độ dày $\geq 3,96\text{mm}$)	đ/kg	25.500
	Lâm Thao		
	Thép Thái Nguyên bán tại Công ty Thái Phong		
536	Thép cuộn $\Phi 6 \div \Phi 8$	đ/kg	15.000
537	Thép cuộn $\Phi 10 \leq \Phi 12$	đ/kg	15.000
538	Thép cuộn $\Phi 14 \leq \Phi 40$	đ/kg	14.900
	Tam Nông		
539	Thép Hòa Phát, Thái nguyên bán tại cửa hàng VLXD Thuận Anh K7 Thị trấn Hưng Hóa	đ/kg	14.200
	Thép Việt Đức		
540	Thép cuộn D6, D8	đ/kg	14.100
541	Thép thanh vằn D10-D12 (SD295, CB300,CII,Gr40)	đ/kg	14.450
542	Thép thanh vằn D14-D32 (SD295, CB300,CII,Gr40)	đ/kg	14.300
543	Thép thanh vằn D10-D12 (SD390, CB400,CIII, Gr60)	đ/kg	14.600
544	Thép thanh vằn D14-D32 (SD390, CB400,CIII, Gr60)	đ/kg	14.450
545	Thép thanh vằn D36-D40 (SD390, CB400,CIII, Gr60)	đ/kg	14.700
546	Thép thanh vằn D10-12 (SD490, CB500)	đ/kg	14.800
547	Thép thanh vằn D14-D32 (SD490, CB500)	đ/kg	14.650
548	Thép thanh vằn D36-D40 (SD490, CB500)	đ/kg	14.900
549	Ống thép hàn đen $\Phi 21,2\text{mm}$ đến $\Phi 113,5\text{mm}$	đ/kg	17.500
550	Ống thép hàn đen $\Phi 141,3\text{mm}$ đến $\Phi 219,1\text{mm}$	đ/kg	17.500
551	Ống thép mạ kẽm $\Phi 21,2\text{mm}$ đến $\Phi 113,5\text{mm}$ (độ dày $\geq 2,1\text{mm}$)	đ/kg	25.000
552	Ống thép mạ kẽm $\Phi 141,3\text{mm}$ đến $\Phi 219,1\text{mm}$ (độ dày $\geq 3,96\text{mm}$)	đ/kg	25.500
	Ban QLDA xây dựng và bảo trì CTGT - Sở GTVT Phú Thọ (Công văn số 297/QLBT-QLDA2 ngày 29/9/2017)		
	Thép của Công ty CP kinh doanh thép hình. Địa chỉ: Số 96 - Phố Bồ Đề - Phường Bồ Đề - Quận Long Biên - Hà Nội, thép nhập khẩu từ Trung Quốc. Giá bán trên toàn tỉnh		
553	Thép I600x200x11x17x12m (106kg/m) SS400	đ/kg	16.227
554	Thép I350x175x7x11x12m (49,6kg/m) SS400	đ/kg	15.455
555	Thép H350x350x12x19x12m (137kg/m) SS400	đ/kg	16.182
556	Thép U300x90x9x12m (38,1kg/m) SS400	đ/kg	19.909
557	Thép IA250x125x7,5x12,5x12m (38,3kg/m) SS400	đ/kg	26.182
558	Thép L100x100x10x12m (15,1kg/m) SS400	đ/kg	15.455
559	Thép tấm 12ly x1,5x6m SS400	đ/kg	14.909
	Ban QLDA xây dựng và bảo trì CTGT - Sở GTVT Phú Thọ (Công văn số 297/QLBT-QLDA2 ngày 29/9/2017)		
	Thép của Công ty CP sản xuất và thương mại Hoàng Đạt. Địa chỉ: Số 268 - Ngõ 192 - Lê Trọng Tấn - Định Công - Hoàng Mai - Hà Nội, thép nhập khẩu từ Trung Quốc. Giá bán trên toàn tỉnh		
	Thép hình SS400		
560	H350x175x7x11	đ/kg	15.850

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
561	H600x200x11x17	đ/kg	16.700
562	H350x350x12x19	đ/kg	16.500
563	C300x90x9x13	đ/kg	20.100
564	I250x125x7,5x12,5	đ/kg	15.850
565	L100x100x10	đ/kg	15.100
	Thép tấm SS400		
566	I2x2000x12000	đ/kg	15.000
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI TÂN Á		
	(Giá bàn trên địa bàn tỉnh Phú Thọ)		
	1. Bồn dân dụng - bồn đứng		
567	TA 310 , đường kính 760	đ/ chiếc	1.537.190
568	TA 500, đường kính 760	đ/ chiếc	1.776.859
569	TA 700, đường kính 760	đ/ chiếc	2.107.438
570	TA 1000, đường kính 940	đ/ chiếc	2.768.595
571	TA 1200, đường kính 980	đ/ chiếc	3.140.495
572	TA 1300, đường kính 1030	đ/ chiếc	3.471.075
573	TA 1500, đường kính 1180	đ/ chiếc	4.256.198
574	TA 2000, đường kính 1180	đ/ chiếc	5.619.835
575	TA 2500, đường kính 1360	đ/ chiếc	7.355.372
576	TA 3000, đường kính 1360	đ/ chiếc	8.429.752
577	TA 3500, đường kính 1360	đ/ chiếc	9.504.132
578	TA 4000 , đường kính 1360	đ/ chiếc	10.578.513
579	TA 4500 , đường kính 1360	đ/ chiếc	11.900.826
580	TA 5000 , đường kính 1420	đ/ chiếc	13.223.141
581	TA 6000 , đường kính 1420	đ/ chiếc	15.537.190
	TA 310 , đường kính 760		
582	TA 500 , đường kính 760	đ/ chiếc	1.900.826
583	TA 700 , đường kính 760	đ/ chiếc	2.231.405
584	TA 1000 , đường kính 940	đ/ chiếc	2.933.885
585	TA 1200 , đường kính 980	đ/ chiếc	3.305.785
586	TA 1300 , đường kính 1030	đ/ chiếc	3.636.364
587	TA 1500 , đường kính 1180	đ/ chiếc	4.421.487
588	TA 2000 , đường kính 1180	đ/ chiếc	5.785.124
589	TA 2500 , đường kính 1360	đ/ chiếc	7.603.305
590	TA 3000 , đường kính 1360	đ/ chiếc	8.842.975
591	TA 3500 , đường kính 1360	đ/ chiếc	9.917.355
592	TA 4000 , đường kính 1360	đ/ chiếc	11.239.669
593	TA 4500 , đường kính 1420	đ/ chiếc	12.561.984
594	TA 5000 , đường kính 1420	đ/ chiếc	13.884.297
595	TA 6000 , đường kính 1420	đ/ chiếc	16.363.636
596	TA 10000 - BỒN ĐỨNG , đường kính 1700	đ/ chiếc	39.669.422
597	TA 10000 - BỒN NGANG , đường kính 1700	đ/ chiếc	42.975.206
598	TA 10000 - BỒN NGANG , đường kính 2200	đ/ chiếc	46.280.992
599	TA 15000 - BỒN NGANG, đường kính 1700	đ/ chiếc	66.115.703
600	TA 15000 - BỒN NGANG, đường kính 2200	đ/ chiếc	71.074.380
601	TA 20000 - BỒN NGANG, đường kính 1700	đ/ chiếc	89.256.198

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
602	TA 20000 - BỒN NGANG, đường kính 2200	đ/ chiếc	95.867.768
603	TA 25000 - BỒN NGANG, đường kính 2200	đ/ chiếc	119.834.711
604	TA 30000 - BỒN NGANG, đường kính 2200	đ/ chiếc	143.801.653
	SẢN PHẨM CỦA MÁY NƯỚC NÓNG NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI TÂN Á		
	1. Dòng Golda. Ống chân không		
	Mã hiệu ; KT: Dài x Rộng x Cao, Dung tích (Lít)		
605	TA-GO 47; KT:151790 x 1400 x 1060, DT (Lít)120	đ/ chiếc	5.206.612
606	TA-GO 47; KT:181790 x 1610 x 1060, DT (Lít)140	đ/ chiếc	5.702.479
607	TA-GO 47 - 21; KT:1790 x 1820 x 1060, DT (Lít)160	đ/ chiếc	6.198.347
608	TA-GO 47 - 24; KT:1790 x 2160 x 1060, DT (Lít)180	đ/ chiếc	6.694.215
609	TA-GO 58 - 14; KT:2000 x 1460 x 1160, DT (Lít)140	đ/ chiếc	5.289.256
610	TA-GO 58 - 15; KT:2000 x 1540 x 1160, DT (Lít)140	đ/ chiếc	5.454.545
611	TA-GO 58 - 16; KT:2000 x 1620 x 1160, DT (Lít)160	đ/ chiếc	5.619.835
612	TA-GO 58 - 18; KT:2000 x 1780 x 1160, DT (Lít)180	đ/ chiếc	5.950.414
613	TA-GO 58 - 21; KT:2000 x 2020 x 1160, DT (Lít)200	đ/ chiếc	6.446.281
614	TA-GO 58 - 24; KT:2000 x 2320 x 1160, DT (Lít)230	đ/ chiếc	6.942.149
615	TA-GO 58 - 30; KT:2000 x 2605 x 1160, DT (Lít)300	đ/ chiếc	8.925.620
	Mã hiệu ; KT: Dài x Rộng x Cao		
616	TA-GO-S 58 - 14; KT: 2000 x 1460 x 1160	đ/ chiếc	5.867.768
617	TA-GO-S 58 - 15; KT:2000 x 1540 x 1160	đ/ chiếc	6.074.380
618	TA-GO-S 58 - 16; KT:2000 x 1620 x 1160	đ/ chiếc	6.280.992
619	TA-GO-S 58 - 18; KT:2000 x 1780 x 1160	đ/ chiếc	6.694.215
620	TA-GO-S 58 - 21; KT:2000 x 2020 x 1160	đ/ chiếc	7.314.050
621	TA-GO-S 58 - 24; KT:2000 x 2320 x 1160	đ/ chiếc	7.933.885
622	TA-GO-S 58 - 30; KT:2000 x 2605 x 1160	đ/ chiếc	10.165.289
	Mã hiệu ; KT: Dài x Rộng x Cao		
623	TA-DI 58 - 14; KT: 2000 x 1460 x 1160, DT (Lít)140	đ/ chiếc	7.190.083
624	TA-DI 58 - 15; KT: 2000 x 1540 x 1160, DT (Lít)140	đ/ chiếc	7.438.016
625	TA-DI 58 - 16; KT: 2000 x 1620 x 1160, DT (Lít)160	đ/ chiếc	7.685.950
626	TA-DI 58 - 18; KT: 2000 x 1780 x 1160, DT (Lít)180	đ/ chiếc	8.181.818
	Mã hiệu ; KT: Dài x Rộng x Cao	đ/ chiếc	
627	TA-DI-S 58 - 14; KT:2000 x 1460 x 1160	đ/ chiếc	7.768.595
628	TA-DI-S 58 - 15; KT:2000 x 1540 x 1160	đ/ chiếc	8.057.851
629	TA-DI-S 58 - 16; KT:2000 x 1620 x 1160	đ/ chiếc	8.347.107
630	TA-DI-S 58 - 18; KT:2000 x 1780 x 1160	đ/ chiếc	8.925.620
631	TA 58-48; KT:4000 x 3600 x 2000, DT (Lít)500	đ/ chiếc	17.231.405
632	TA 58-96; KT:8000 x 3800 x 2000, DT (Lít)1000	đ/ chiếc	34.462.810
633	TA 58-144; KT:12000 x 3800 x 2000, DT (Lít)1500	đ/ chiếc	51.735.537
634	TA 58-192; KT:16000 x 3800 x 2000, DT (Lít)2000	đ/ chiếc	68.966.942
	BÌNH NƯỚC NÓNG ROSSI TÂN Á		
	I. Dòng dân dụng		
	1. Bình nước nóng Rossi tiết kiệm điện - Loại Bình Ngang		
635	Bình 15 L (2500W), DT (Lít)15	đ/ chiếc	2.396.695
636	Bình 20 L (2500W), DT (Lít)20	đ/ chiếc	2.479.339
637	Bình 30 L (2500W), DT (Lít)30	đ/ chiếc	2.603.305

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
	2. Bình nước nóng Rossi tiết kiệm điện Loại Bình Vuông		
638	Bình 15 L (2500W), DT (Lít)15	đ/ chiếc	2.107.438
639	Bình 20 L (2500W), DT (Lít)20	đ/ chiếc	2.190.083
640	Bình 30 L (2500W), DT (Lít)30	đ/ chiếc	2.314.050
	II. Bình nước nóng Rossi IS - INTRUSTRIAL: Dung tích lớn, hữu dụng cao		
641	R50-IS, DT (Lít)50	đ/ chiếc	3.049.586
642	R100-IS, DT (Lít)100	đ/ chiếc	5.528.925
	III. Bình nước nóng trực tiếp Rossi		
643	R450	đ/ chiếc	1.570.248
644	R450P (có bơm tăng áp)	đ/ chiếc	2.066.115
645	R500	đ/ chiếc	1.652.893
646	R500P (có bơm tăng áp)	đ/ chiếc	2.148.760
	SẢN PHẨM CỦA MÁY LỌC NƯỚC RO TÂN Á		
647	TA-Eco-06 - down; 6 lõi	đ/ chiếc	3.595.041
648	TA-Eco-07 - down; 7 lõi	đ/ chiếc	3.677.686
649	TA-Eco-08 - down; 8 lõi	đ/ chiếc	3.760.331
650	TA-Eco-09 - down; 9 lõi	đ/ chiếc	4.173.554
	SẢN PHẨM CỦA SEN VÒI ROSSI		
651	Sen. MÃ HIỆU:R601 S	đ/cái	1.074.380
652	Vòi 2 chân . MÃ HIỆU:R601 V2	đ/cái	991.735
653	Vòi 1 chân . MÃ HIỆU:R601 V1	đ/cái	925.620
654	Sen. MÃ HIỆU:R606 S	đ/cái	1.157.025
655	Vòi 2 chân . MÃ HIỆU:R602 V2	đ/cái	1.074.380
656	Vòi 1 chân . MÃ HIỆU:R602 V1	đ/cái	1.008.265
657	Vòi chậu. MÃ HIỆU:R602 C1	đ/cái	842.975
658	Sen. MÃ HIỆU:R701 S	đ/cái	1.239.669
659	Vòi 2 chân . MÃ HIỆU:R701 V2	đ/cái	1.157.025
660	Vòi 1 chân . MÃ HIỆU:R701 V1	đ/cái	1.090.909
661	Sen. MÃ HIỆU:R703 S	đ/cái	1.404.959
662	Vòi 2 chân . MÃ HIỆU:R703 V2	đ/cái	1.322.314
663	Vòi 1 chân . MÃ HIỆU:R703 V1	đ/cái	1.256.198
664	Sen liền vòi 2 chân.MÃ HIỆU: R704SV2	đ/cái	1.611.570
665	Sen. MÃ HIỆU:R801 S	đ/cái	1.322.314
666	Vòi 2 chân . MÃ HIỆU:R801 V2	đ/cái	1.239.669
667	Vòi 1 chân . MÃ HIỆU:R801 V1	đ/cái	1.173.554
668	Vòi chậu. MÃ HIỆU:R801 C1	đ/cái	1.008.265
669	Vòi tường. MÃ HIỆU:R801 C2	đ/cái	1.090.909
670	Sen . MÃ HIỆU:R802 S	đ/cái	1.404.959
671	Vòi 2 chân . MÃ HIỆU:R802 V2	đ/cái	1.322.314
672	Vòi 1 chân . MÃ HIỆU:R802 V1	đ/cái	1.256.198
673	Vòi chậu. MÃ HIỆU:R802 C1	đ/cái	1.090.909
674	Vòi tường. MÃ HIỆU:R802 C2	đ/cái	1.173.554
675	Sen . MÃ HIỆU:R803 S	đ/cái	1.487.604
676	Vòi 2 chân . MÃ HIỆU:R803 V2	đ/cái	1.404.959
677	Vòi 1 chân . MÃ HIỆU:R803 V1	đ/cái	1.338.843
678	Vòi chậu. MÃ HIỆU:R803 C1	đ/cái	1.173.554

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
679	Vòi tường. MÃ HIỆU:R803 C2	đ/cái	1.256.198
680	Sen . MÃ HIỆU:R901S	đ/cái	1.611.570
681	Vòi 1 chân . MÃ HIỆU:R901 V1	đ/cái	1.446.281
682	Sen . MÃ HIỆU:R902S	đ/cái	1.776.859
683	Vòi 1 chân . MÃ HIỆU:R902 V1	đ/cái	1.528.925
	SẢN PHẨM CỦA MÁY BƠM NƯỚC AQUASTRONG TÂN Á		
684	Bơm đa năng. Mã hiệu EQm60. Công suất 370 W	đ/cái	1.132.231
685	Bơm chân không . Mã hiệu EKS m 60 -1. Công suất 370 W	đ/cái	1.206.612
686	Bơm chân không tự động. Mã hiệu EKSm130. Công suất 125W	đ/cái	1.603.306
687	Bơm lưu lượng . Mã hiệu EJWm/10H . Công suất 750 W	đ/cái	2.157.025
688	Bơm ly tâm . Mã hiệu ECm158. Công suất 750 W	đ/cái	2.338.843
689	Bơm hút giếng. Mã hiệu EDPm370A/1. Công suất 750 W	đ/cái	2.495.868
	SẢN PHẨM CỦA BỒN TẮM TÂN Á		
	Nhóm A: Bồn tắm thường		
690	Bồn tắm thẳng có yếm RB810 - 1600 x 750	đ/cái	3.504.132
691	Bồn tắm thẳng có yếm RB811 - 1700 x 730	đ/cái	3.586.777
692	Bồn tắm thẳng có yếm RB812 - 1700 x 750	đ/cái	3.636.364
693	Bồn tắm thẳng có yếm RB813 - 1500 x 750	đ/cái	3.586.777
694	Bồn tắm thẳng không có yếm RB810 - 1600 x 750	đ/cái	2.388.430
695	Bồn tắm thẳng không có yếm RB811 - 1700 x 730	đ/cái	2.421.487
696	Bồn tắm thẳng không có yếm RB812 - 1700 x 750	đ/cái	2.438.016
697	Bồn tắm thẳng không có yếm RB813 - 1500 x 750	đ/cái	2.190.083
698	Bồn tắm góc RB801 - 1460 x 1460	đ/cái	6.280.992
699	Bồn tắm góc RB803 - 1800 x 1200	đ/cái	6.338.843
700	Bồn tắm góc RB804 - 1490 x 1010	đ/cái	5.181.818
701	Bồn tắm góc RB805 - 1500 x 880	đ/cái	4.776.859
702	Bồn tắm thẳng RB806 - 1500 x 810	đ/cái	3.909.091
703	Bồn tắm thẳng RB807 - 1700 x 730	đ/cái	3.768.595
	Nhóm B: Bồn tắm mát xa		
704	Bồn tắm góc có mát xa đôi RB801P - 1460 x 1460	đ/cái	17.590.909
705	Bồn tắm góc có mát xa đôi RB802P - 1530 x 1530	đ/cái	17.884.297
706	Bồn tắm góc có mát xa đôi RB803P - 1800 x 1200	đ/cái	17.761.984
707	Bồn tắm góc có mát xa đôi RB804P - 1490 x 1010	đ/cái	12.659.505
708	Bồn tắm góc có mát xa đôi RB805P - 1500 x 880	đ/cái	12.436.364
709	Bồn tắm thẳng có mát xa RB806P - 1500 x 810	đ/cái	12.317.355
710	Bồn tắm thẳng có mát xa RB807P - 1700 x 730	đ/cái	12.131.405
	SẢN PHẨM CỦA CHẬU RỬA TÂN Á		
	1. Chậu rửa Eco - chậu kinh tế		
711	Chậu 2 hố - 1 bàn RA 03 - 1005 x 470 x 180	đ/cái	743.802
712	Chậu 2 hố - 1 bàn RA 06 - 1045 x 450 x 180	đ/cái	826.446
713	Chậu 2 hố - 1 hố phụ RA 10 - 990 x 510 x 180	đ/cái	925.620
714	Chậu 2 hố - không bàn RA 11 - 810 x 470 x 180	đ/cái	801.653
715	Chậu 2 hố - không bàn RA 12 - 710 x 460 x 180	đ/cái	694.215
716	Chậu 2 hố - 1 hố phụ, 1 bàn RA 20 - 1005 x 500 x 180	đ/cái	760.331
717	Chậu 1 hố - 1 bàn RA 21 - 695 x 385 x 180	đ/cái	471.075
718	Chậu 1 hố - 1 bàn RA 22 - 800 x 440 x 180	đ/cái	528.925

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
719	Chậu 1 hố - 1 bồn RA 23 - 730 x 405 x 180	đ/cái	520.661
720	Chậu 1 hố - 1 bồn RA 24 - 800 x 470 x 180	đ/cái	520.661
721	Chậu 1 hố - khôngbồn RA 31 - 445 x 360 x 180	đ/cái	322.314
	2. Chậu rửa rossi export - chậu xuất khẩu		
722	Chậu 1 hố - 1 bồn RE 61 - 800 x 440 x 200	đ/cái	809.917
723	Chậu 2 hố - khôngbồn RE 62 - 710 x 460 x 200	đ/cái	1.024.794
724	Chậu 2 hố - 1 bồn RE 63 - 1005 x 470 x 200	đ/cái	1.074.380
725	Chậu 2 hố - khôngbồn RE 90 - 810 x 430 x 240	đ/cái	1.338.843
726	Chậu 2 hố - Khôngbồn RE 91 - 780 x 420 x 215	đ/cái	1.280.992
727	Chậu 2 hố - có rỗnggrácvàcàidao RE 92 - 920 x 450 x 230	đ/cái	1.942.149
728	Chậu 2 hố - Có rỗnggrácvàcàidao RE 93 - 918 x 438 x 230	đ/cái	1.818.182
729	Chậu 2 hố - Khôngbồn RE 94 - 770 x 400 x 220	đ/cái	1.438.016
	3. Chậu rửa rossi 304		
730	Chậudậpliền 2 hố - khôngbồn RX 80 - 800 x 430 x 210	đ/cái	1.710.744
731	Chậudậpliền 2 hố - khôngbồn RX 81 - 860 x 450 x 210	đ/cái	1.834.711
732	Chậu 2 hố - khôngbồn RA 82 - 710 x 460 x 200	đ/cái	1.363.636
733	Chậu 2 hố - 1 bồn RA 83 - 1005 x 470 x 200	đ/cái	1.446.281
734	Chậu 2 hố - khôngbồn RX 84 - 820 x 470 x 240	đ/cái	2.793.388
735	Chậu 1 hố - khôngbồn RX 85 - 410 x 470 x 240	đ/cái	1.917.355
736	Chậu 1 hố - khôngbồn RX 86 - 590 x 450 x 240	đ/cái	1.925.620
737	Chậu 1 hố - khôngbồn RX 87 - 590 x 530 x 240	đ/cái	2.123.967
738	Chậu 1 hố - khôngbồn RX 88 - 520 x 420 x 235	đ/cái	2.586.777
	SẢN PHẨM CỦA BỒN NHỰA TÂN Á		
	1. Bồn đứng		
739	TA 300	đ/ chiếc	925.620
740	TA 400	đ/ chiếc	1.157.025
741	TA 500	đ/ chiếc	1.363.636
742	TA 700	đ/ chiếc	1.735.537
743	TA 1000	đ/ chiếc	2.231.405
744	TA 1500	đ/ chiếc	3.388.430
745	TA 2000	đ/ chiếc	4.380.165
746	TA 3000	đ/ chiếc	6.652.893
747	TA 4000	đ/ chiếc	8.677.686
748	TA 5000	đ/ chiếc	11.652.893
749	TA 10.000	đ/ chiếc	24.421.487
	2. Bồn ngang		
750	TA 300	đ/ chiếc	1.090.909
751	TA 400	đ/ chiếc	1.322.314
752	TA 500	đ/ chiếc	1.528.925
753	TA 700	đ/ chiếc	1.983.471
754	TA 1000	đ/ chiếc	2.727.273
755	TA 1500	đ/ chiếc	4.297.521
756	TA 2000	đ/ chiếc	5.537.190
	3. Bồn vuông		
757	TA 500	đ/ chiếc	1.859.505
758	TA 1000	đ/ chiếc	3.181.818
	SẢN PHẨM CỦA SƠN IPAINIT		

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
	1. Sơn nội thất		
759	IPAINTE INT- SUPPER WHITE 24Kg	đ/Thùng	1.173.554
760	Trắng sáng, dễ thi công, độ phủ cao 6Kg	đ/Lon	404.959
761	IPAINTE INT - SATIN 22Kg	đ/Thùng	2.057.851
762	Màng sơn bóng, chống thấm và chống rêu mốc hiệu quả 5Kg	đ/Lon	570.248
763	Màng sơn bóng, chống thấm và chống rêu mốc hiệu quả 1Kg	đ/Lon	144.628
764	IPAINTE INT- GLOSS ONE 20Kg	đ/Thùng	2.272.727
765	Mặt sơn siêu bóng, thách thức thời gian 5Kg	đ/Lon	768.595
766	Mặt sơn siêu bóng, thách thức thời gian 1Kg	đ/Lon	169.422
767	IPAINTE - IN FAMI 24kg	đ/Thùng	925.620
768	Chống kiềm, chống thấm, chống rêu mốc hiệu quả 6Kg	đ/Lon	314.050
	2. Sơn ngoại thất		
769	ipaint ext - satin 22kg	đ/Thùng	2.388.430
770	Mặt sơn bóng, bền đẹp, dài lâu 5Kg	đ/Lon	677.686
771	Mặt sơn bóng, bền đẹp, dài lâu 1Kg	đ/Lon	169.422
772	IPAINTE EXT - ALL IN ONE 20Kg	đ/Thùng	2.603.305
773	Chống tia cực tím, thách thức thời gian 5Kg	đ/Lon	809.917
774	Chống tia cực tím, thách thức thời gian 1Kg	đ/Lon	194.215
775	IPAINTE - GOLD 24kg	đ/Thùng	1.140.495
776	Chống kiềm, chống thấm, chống rêu mốc hiệu quả 6Kg	đ/Lon	347.107
	3. Sơn lót kháng kiềm		
777	IPAINTE- PRIMER.INT-NANO 22Kg	đ/Thùng	1.504.132
778	Chống kiềm, chống thấm, chống rêu mốc tối đa 6Kg	đ/Lon	495.868
779	IPAINTE- PRIMER.INT 23Kg	đ/Thùng	1.314.050
780	Chống kiềm, chống thấm, chống rêu mốc hiệu quả 6Kg	đ/Lon	438.016
781	IPAINTE- PRIMER.EXT- NANO 22Kg	đ/Thùng	1.776.859
782	Chống kiềm, chống thấm, chống rêu mốc tối đa 6Kg	đ/Lon	578.513
783	Chống kiềm, chống thấm, chống rêu mốc tối đa 1Kg	đ/Lon	123.967
784	IPAINTE- PRIMER.EXT: 23Kg	đ/Thùng	1.636.364
785	Chống kiềm, chống thấm, chống rêu mốc hiệu quả 6Kg	đ/Lon	553.719
	4. Sơn lót chống thấm		
786	IPAINTE- CT: 20Kg	đ/Thùng	1.809.917
787	Chống thấm, chống rêu mốc tối đa 6Kg	đ/Lon	570.248
	5. Sơn trang trí		
788	IPAINTE- CLEAR: 4Kg	đ/Lon	471.074
789	Bóng đẹp trường tồn với thời gian 1Kg	đ/Lon	161.157
	6. Bột bả		
790	ipaint- bb int 40kg	đ/Bao	297.521
791	ipaint- bb ext 40kg	đ/Bao	347.107
792	Sơn kinh tế hiệu quả 24kg	đ/Thùng	900.000
793	Sơn kinh tế hiệu quả 6kg	đ/Thùng	272.727
794	Sơn kinh tế hiệu quả 24kg	đ/Thùng	694.215
795	Sơn kinh tế hiệu quả 6kg	đ/Thùng	239.669
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI ĐỢT A		
	Địa chỉ: Sn 25/3 - Lý Thường Kiệt - Đồng Tâm - Vĩnh Yên -		

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
	ĐT: 0985 194 828 - 0984 000 888		
	Giá bán trên địa bàn tỉnh Phú Thọ		
	CỬA NHỰA LỖI THÉP uPVC - DOTAWINDOW		
796	Vách kính, kính 5mm	đ/m2	1.550.000
797	Cửa sổ mở trượt 2 cánh; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m2	1.920.500
798	Cửa sổ mở trượt 4 cánh; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m2	2.120.500
799	Cửa sổ mở quay 1 cánh; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m2	2.545.000
800	Cửa sổ mở quay 2 cánh; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m2	2.625.000
801	Cửa sổ mở hất 1 cánh; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m2	2.545.000
802	Cửa đi mở quay 1 cánh; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ		3.013.000
803	Cửa đi mở quay 2 cánh; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m2	3.213.000
804	Cửa đi mở quay 4 cánh; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m2	3.313.000
805	Cửa đi mở trượt 2 cánh; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m2	2.273.000
806	Cửa đi mở trượt 4 cánh; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m2	2.493.500
	Các bộ cửa thay đổi loại kính, thì cộng (+) bổ sung thêm vào đơn giá trên như sau:		
807	Kính dán an toàn 6.38mm	đ/m2	163.000
808	Kính dán an toàn 8.38mm	đ/m2	198.000
809	Kính dán an toàn 10.38mm	đ/m2	298.000
	CỬA NHÔM HỆ VIỆT PHÁP - DOTAWINDOW		
810	Vách kính, kính 5mm		2.000.000
811	Cửa sổ mở trượt 2 cánh hệ 2600; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m2	2.185.500
812	Cửa sổ mở trượt 4 cánh hệ 2600; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m2	2.285.000
813	Cửa sổ mở quay 1 cánh hệ 4400; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m2	2.518.000
814	Cửa sổ mở quay 2 cánh hệ 4400; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m2	2.633.000
815	Cửa sổ mở hất 1 cánh hệ 4400; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m2	2.618.000
816	Cửa đi mở quay 1 cánh hệ 450; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m2	2.864.000
817	Cửa đi mở quay 2 cánh hệ 450; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m2	2.964.000
	Cửa đi mở quay 4 cánh hệ 450; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m2	3,064,000
818	Cửa đi mở trượt 2 cánh hệ 2600; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m2	2.454.000
819	Cửa đi mở trượt 4 cánh hệ 2600; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m2	2.554.000
	Các bộ cửa thay đổi loại kính, thì cộng (+) bổ sung thêm vào đơn giá trên như sau:		
820	Kính dán an toàn 6.38mm	đ/m2	163.000
821	Kính dán an toàn 8.38mm	đ/m2	198.000
822	Kính dán an toàn 10.38mm	đ/m2	298.000
	CỬA NHÔM HỆ XINGFA - DOTAWINDOW		
823	Vách kính mặt dựng, kính 5mm	đ/m2	2.825.000
824	Cửa sổ mở trượt 2 cánh; kính 5mm; (Chưa có phụ kiện)	đ/m2	2.753.000
825	Cửa sổ mở trượt 4 cánh; kính 5mm; (Chưa có phụ kiện)	đ/m2	2.858.000
826	Cửa sổ mở quay 1 cánh hệ 55; kính 5mm; (Chưa có phụ kiện)	đ/m2	3.073.000
	Cửa sổ mở quay 2 cánh hệ 55; kính 5mm; (Chưa có phụ kiện)	đ/m2	3,078,000
827	Cửa sổ mở hất 1 cánh hệ 55; kính 5mm; (Chưa có phụ kiện)	đ/m2	3.173.000
828	Cửa đi mở quay 1 cánh hệ 55 kính 5mm; (Chưa có phụ kiện)	đ/m2	3.259.000
829	Cửa đi mở quay 2 cánh hệ 55; kính 5mm; (Chưa có phụ kiện)	đ/m2	3.369.000
830	Cửa đi mở quay 4 cánh hệ 55; kính 5mm; (Chưa có phụ kiện)	đ/m2	3.469.000
831	Cửa đi mở trượt 2 cánh; kính 5mm; (Chưa có phụ kiện)	đ/m2	2.874.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
832	Cửa đi mở trượt 4 cánh; kính 5mm; (Chưa có phụ kiện)	đ/m2	2.979.000
	PHỤ KIỆN CỬA NHÔM XINGFA		
833	Phụ kiện cửa sổ mở trượt 2 cánh	đ/bộ	320.000
834	Phụ kiện cửa sổ mở trượt 4 cánh	đ/bộ	530.000
835	Phụ kiện cửa sổ mở quay/hất 1 cánh	đ/bộ	780.000
836	Phụ kiện cửa sổ mở quay 2 cánh	đ/bộ	995.000
837	Phụ kiện cửa đi mở quay 1 cánh	đ/bộ	1.540.000
838	Phụ kiện cửa đi mở quay 2 cánh	đ/bộ	2.385.000
839	Phụ kiện cửa đi mở quay 4 cánh	đ/bộ	5.030.000
840	Phụ kiện cửa đi mở trượt 2 cánh	đ/bộ	720.000
841	Phụ kiện cửa sổ mở trượt 4 cánh	đ/bộ	885.000
	Các bộ cửa thay đổi loại kính, thì cộng (+) bổ sung thêm vào đơn giá trên như sau:		
842	Kính dán an toàn 6.38mm	đ/m2	163.000
	Kính dán an toàn 8.38mm	đ/m2	198.000
	Kính dán an toàn 10.38mm	đ/m2	298.000
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN HƯNG HÀ: GIÁ BÁN TẠI CÔNG TY		
	Địa chỉ : số 24 đường Hai Bà Trưng, phường Thọ Sơn.		
843	Nhựa thanh định hình RIVER WINDOW Thanh nhựa PROFILE	đ/kg	40.000
844	Thanh nhựa PROFILE (màu vân gỗ). Độ bền va đập Charpy	đ/kg	105.000
845	Tấm trần nhựa đa dạng mẫu mã . Tiêu chuẩn của Công ty	đ/kg	30.000
	Cửa nhựa sản xuất tại công ty cổ phần Hưng Hà		
846	Vách kính cố định thanh Profile;	đ/m ²	950.000
847	Cửa sổ 1 cánh mở quay; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GQ	đ/m ²	2.060.000
848	Cửa sổ 2 cánh mở quay; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GQ	đ/m ²	1.795.000
849	Cửa sổ 4 cánh mở quay; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GQ	đ/m ²	1.950.000
850	Cửa sổ 1 cánh mở hất; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GQ	đ/m ²	2.120.000
851	Cửa sổ 2 cánh mở trượt; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GQ	đ/m ²	1.520.000
852	Cửa đi 1 cánh mở quay pano kính – khóa đơn điểm; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GQ	đ/m ²	2.269.000
853	Cửa đi 2 cánh mở quay pano kính – khóa đa điểm; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GQ	đ/m ²	2.452.000
854	Cửa đi 2 cánh mở trượt pano kính – khóa đa điểm; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GQ	đ/m ²	2.000.000
855	Cửa đi 4cánh mở mở quay pano kính + Fix, khóa đa điểm + bản lề lá đặc chủng. Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GQ	đ/m ²	2.700.600
856	Cửa sổ 1 cánh mở quay; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GU	đ/m ²	2.678.000
857	Cửa sổ 2 cánh mở quay; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GU	đ/m ²	2.569.000
858	Cửa sổ 4 cánh mở quay; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GU	đ/m ²	2.860.000
859	Cửa sổ 1 cánh mở hất; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GU	đ/m ²	3.060.000
860	Cửa sổ 2 cánh mở trượt; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GU	đ/m ²	1.930.000
861	Cửa đi 1 cánh mở quay pano kính – khóa đơn điểm; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GU	đ/m ²	2.790.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
862	Cửa đi 2 cánh mở quay pano kính - khóa đa điểm; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GU	đ/m ²	2.960.000
863	Cửa đi 2 cánh mở trượt pano kính - khóa đa điểm; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GU	đ/m ²	2.880.000
864	Cửa đi 4 cánh mở mở quay pano kính + Fix, khóa đa điểm + bản lề lá đặc chủng. Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GU	đ/m ²	3.760.000
	Các bộ cửa đi, cửa sổ nhiều đồ thêm nguyên liệu và kính hộp có nan trang trí thì đơn giá được bổ sung thêm như sau:		
	Giá chênh kính hộp 5x9x5 so với giá kính 5mm = 500.000đ/m ²		
	Giá chênh kính cường lực 12 ly so với kính trắng 5mm = 500.000đ/m ²		
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM EUROHA		
	THƯƠNG HIỆU EUROHA		
	Nhôm EUROHA (Không cầu cách nhiệt) Chiều dày thanh nhôm 1.3 – 2.0 mm, chiều dày lớp sơn tĩnh điện từ 60 - 90µm bảo hành lớp phủ sơn 5 - 10 năm		
	Cửa đi EUROHA : EU-XF55Đ		
865	Là loại cửa nhôm 1,2 cánh, kích thước 1400 x 2200 mm, độ dày	đ/m ²	3.656.000
	Cửa sổ EUROHA : EU-XF55		
866	Là loại cửa nhôm 1,2,4 cánh, kích thước 1200 x 1400 mm, độ	đ/m ²	3.547.500
	Cửa sổ lùa EUROHA EU-XF93T		
867	Loại cửa nhôm 2,4 cánh, kích thước 1400x1400 mm, độ dày	đ/m ²	3.387.600
	Vách kính EUROHA EU- XF55		
868	Là loại vách không có đồ có kích thước 1000x1000 mm, độ dày	đ/m ²	3.160.000
	Cửa xếp trượt EUROHA EU-XF63T		
869	Là loại cửa 2,3,5,6 cánh có kích thước 3200x2800 mm, độ dày	đ/m ²	3.304.000
	Hệ mặt dựng EU - 80 : EU - 1100		
870	Vách mặt dựng khung đồ chìm, khung nổi, độ dày thanh nhôm	đ/m ²	2.846.000
	THƯƠNG HIỆU NAM HẢI ALUMINUM		
	Nhôm EUROHA sản xuất. Chiều dày thanh nhôm từ 1.0 – 1.5 mm, chiều dày lớp sơn tĩnh điện từ 60 – 90		
	Hệ cửa đi NH - 76		
871	Loại cửa một cánh kích thước 900mm x 2200 mm hoặc hai cánh	đ/m ²	1.561.000
	Hệ cửa mở NH - 38		
872	Loại cửa một cánh kích thước 600 mm x 1200 mm hoặc hai cánh	đ/m ²	1.631.000
	Hệ cửa lùa NH - 70		
873	Loại cửa một hai kích thước 1200 mm x 1400 mm hoặc bốn	đ/m ²	1.582.000
	Hệ Vách NH - 76		
874	Loại vách kích thước 1000 x 1000 mm, Độ dày thanh nhôm 1.0 -	đ/m ²	1.350.000
	Cửa đi hệ EUA - 450		
875	Loại cửa một cánh kích thước 900 x 2200 mm Hoặc hai cánh	đ/m ²	1.931.169
	Cửa sổ mở hệ EUA - 4400		
876	Loại cửa một cánh kích thước 600 x 1400 hoặc hai cánh kích	đ/m ²	1.802.917
	Hệ Cửa sổ lùa EUA - 2600		

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
877	Loại cửa một cách kích thước 1200 x 1400 mm hoặc hai cánh Giá trên sử dụng kính trắng 5 mm, giá chênh so với kính trắng 5	đ/m2	1.792.126
	VẬT LIỆU NGÀNH NƯỚC		
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIÊU NIÊN TIỀN PHONG - HẢI PHÒNG.		
	Giá bán tại các đại lý trên toàn tỉnh Phú Thọ.		
	ỐNG NHỰA UPVC		
878	Φ21 x 1,5mm CLASS 1	đ/m	7.000
879	Φ 27 x 1,6mm CLASS 1	đ/m	9.636
880	Φ 34 x 1,7 mm CLASS 1	đ/m	12.182
881	Φ42 x 1,7mm CLASS 1	đ/m	16.636
882	Φ 48 x 1,9 mm CLASS 1	đ/m	19.818
883	Φ 60 x 1,8 mm CLASS 1	đ/m	28.000
884	Φ75 x 2,2 mm CLASS 1	đ/m	27.545
885	Φ90 x 2,2 mm CLASS 1	đ/m	44.091
886	Φ 110 x 2,7 mm CLASS 1	đ/m	65.727
887	Φ 125 x 3,1mm CLASS 1	đ/m	81.273
888	Φ140 x 3,5mm CLASS 1	đ/m	101.545
889	Φ160 x 4,0mm CLASS 1	đ/m	134.273
890	Φ180 x 4,4mm CLASS 1	đ/m	164.636
891	Φ200 x 4,9mm CLASS 1	đ/m	209.091
892	Φ225 x 5,5mm CLASS 1	đ/m	254.909
893	Φ250 x 6,2mm CLASS 1	đ/m	335.273
894	Φ280 x 6,9mm CLASS 1	đ/m	398.636
895	Φ315 x 7,7mm CLASS 1	đ/m	500.364
896	Φ355 x 8,7mm CLASS 1	đ/m	653.818
897	Φ400 x 9,8mm CLASS 1	đ/m	830.636
898	Φ450 x 11,0mm CLASS 1	đ/m	1.050.091
899	Φ500 x 12,3 mm CLASS 1	đ/m	1.325.909
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC		
	(Địa chỉ đường D1 - Khu D - KCN Phố Nối A - Huyện Văn Lâm - Tỉnh Hưng Yên. ĐT: 03213.967.863 - Fax: 03213.967.865)		
	ỐNG VÀ PHỤ TÙNG ỐNG PP-R THEO TIÊU CHUẨN DIN 8077:1999 & DIN 8078:1996 ; DN (đường kính) - (mm); Giá bán tại các đại lý trên toàn tỉnh		
	Ống PP-R; Giá bán tại các đại lý trên toàn tỉnh		
900	DN 20x1.9 PN 10 - Lạnh	đ/m	18.100
901	DN 20x3.4 PN 20 - Nóng	đ/m	29.000
902	DN 25x2.3 PN 10 - Lạnh	đ/m	27.500
903	DN 25x4.2 PN 20 - Nóng	đ/m	44.600
904	DN 32x2.9 PN 10 - Lạnh	đ/m	43.600
905	DN 32x5.4 PN 20 - Nóng	đ/m	72.800
906	DN 40x3.7 PN 10 - Lạnh	đ/m	69.100
907	DN 40x6.7 PN 20 - Nóng	đ/m	112.500

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
908	DN 50x4.6 PN 10 - Lạnh	đ/m	106.800
909	DN 50x8.3 PN 20 - Nóng	đ/m	174.300
910	DN 63x5.8 PN 10 - Lạnh	đ/m	168.700
911	DN 63x10.5 PN 20 - Nóng	đ/m	276.800
912	DN 75x6.8 PN 10 - Lạnh	đ/m	285.000
913	DN 75x12.5 PN 20 - Nóng	đ/m	572.000
914	DN 90x8.2 PN 10 - Lạnh	đ/m	600.000
915	DN 90x15.0 PN 20 - Nóng	đ/m	850.000
916	DN 110x10.0 PN 10 - Lạnh	đ/m	897.000
917	DN 110x18.3 PN 20 - Nóng	đ/m	1.424.000
918	DN 160x14.6 PN 10 - Lạnh	đ/m	2.032.000
919	DN 160x26.6 PN 20 - Nóng	đ/m	3.300.000
	Ống HDPE theo tiêu chuẩn iso 4427 - 2 : 2007/tevn 7305 : 2008 (hệ mét); giá bán tại các đại lý trên toàn tỉnh		
	Ống HDPE; Giá bán tại các đại lý trên toàn tỉnh		
920	DN20 x 2,0 PN 16,0	đ/m	7.800
921	DN20 x 2,3 PN 20,0	đ/m	9.000
922	DN25 x 2,0 PN 12,5	đ/m	10.000
923	DN25 x 2,3 PN 16,0	đ/m	11.500
924	DN25 x 3,0 PN 20,0	đ/m	14.200
925	DN32 x 2,0 PN 10	đ/m	13.100
926	DN32 x 2,4 PN 12,5	đ/m	15.500
927	DN32 x 3,0 PN 15,0	đ/m	18.700
928	DN32 x 3,6 PN 20,0	đ/m	22.000
929	DN40 x 2,0 PN 8	đ/m	16.500
930	DN40 x 2,4 PN 10,0	đ/m	19.700
931	DN40 x 3,0 PN 12,5	đ/m	23.900
932	DN40 x 3,7 PN 16,0	đ/m	28.900
933	DN40 x 4,5 PN 20,0	đ/m	34.400
934	DN50 x 2,4 PN 8	đ/m	25.100
935	DN50 x 3,0 PN 10	đ/m	30.400
936	DN50 x 3,7 PN 12,5	đ/m	37.000
937	DN50 x 4,6 PN 16,0	đ/m	44.900
938	DN50 x 5,6 PN 20	đ/m	53.200
939	DN63 x 3,0 PN 8	đ/m	39.400
940	DN63 x 3,8 PN 10	đ/m	48.500
941	DN63 x 4,7 PN 12,5	đ/m	58.900
942	DN63 x 5,8 PN 16	đ/m	71.000
943	DN63 x 7,1 PN 20,0	đ/m	85.000
944	DN75 x 3,6 PN 8	đ/m	55.600
945	DN75 x 4,5 PN 10	đ/m	68.400
946	DN75 x 5,6 PN 12,5	đ/m	83.400
947	DN75 x 6,8 PN 16	đ/m	99.100
948	DN75 x 8,4 PN 20	đ/m	119.500
949	DN90 x 4,3 PN 8	đ/m	79.800
950	DN90 x 5,4 PN 10	đ/m	98.400
951	DN90 x 6,7 PN 12,5	đ/m	119.500

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	DVT	ĐƠN GIÁ
952	DN90 x 8,2 PN 16	đ/m	143.600
953	DN90 x 10,1 PN 20	đ/m	172.300
954	DN110 x 4,2 PN 6	đ/m	96.400
955	DN110 x 5,3 PN 8	đ/m	119.700
956	DN110 x 6,6 PN 10	đ/m	146.400
957	DN110 x 8,1 PN 12,5	đ/m	177.100
958	DN110 x 10,0 PN 16	đ/m	213.000
959	DN125 x 4,8 PN 6	đ/m	124.200
960	DN125 x 6,0 PN 8	đ/m	153.000
961	DN125 x 7,4 PN 10	đ/m	186.800
962	DN125 x 9,2 PN 12,5	đ/m	228.200
963	DN125 x 11,4 PN 16	đ/m	276.300
964	DN140 x 5,4 PN 6	đ/m	156.700
965	DN140 x 6,7 PN 8	đ/m	191.600
966	DN140 x 8,3 PN 10	đ/m	234.500
967	DN140 x 10,3 PN 12,5	đ/m	285.700
968	DN140 x 12,7 PN 16	đ/m	344.400
969	DN160 x 6,2 PN 6	đ/m	205.600
970	DN160 x 7,7 PN 8	đ/m	251.300
971	DN160 x 9,5 PN 10	đ/m	306.000
972	DN160 x 11,8 PN 12,5	đ/m	373.000
973	DN160 x 14,6 PN 16	đ/m	452.100
974	DN180 x 6,9 PN 6	đ/m	256.000
975	DN180 x 8,6 PN 8	đ/m	315.800
976	DN180 x 10,7 PN 10	đ/m	387.100
977	DN180 x 13,3 PN 12,5	đ/m	473.400
978	DN180 x 16,4 PN 16	đ/m	571.500
979	DN200 x 7,7 PN 6	đ/m	317.500
980	DN200 x 9,6 PN 8	đ/m	391.300
981	DN200 x 11,9 PN 10	đ/m	477.600
982	DN200 x 14,7 PN 12,5	đ/m	580.600
983	DN200 x 18,2 PN 16	đ/m	704.800
984	DN225 x 8,6 PN 6	đ/m	398.900
985	DN225 x 10,8 PN 8	đ/m	494.400
986	DN225 x 13,4 PN10	đ/m	605.800
987	DN225 x 16,6 PN 12,5	đ/m	737.300
988	DN225 x 20,5 PN 16	đ/m	892.000
989	DN250 x 9,6 PN 6	đ/m	494.300
990	DN250 x 11,9 PN 8	đ/m	605.100
991	DN250 x 14,8 PN 10	đ/m	742.400
992	DN250 x 18,4 PN12,5	đ/m	908.300
993	DN250 x 22,7 PN 16	đ/m	1.097.100
994	DN280 x 10,7 PN 6	đ/m	616.600
995	DN280 x 13,4 PN 8	đ/m	763.800
996	DN280 x 16,6 PN10	đ/m	932.700
997	DN280 x 20,6 PN 12,5	đ/m	1.138.000
998	DN280 x 25,4 PN 16	đ/m	1.375.400

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
999	DN315 x 12,1 PN 6	đ/m	785.500
1000	DN355 x 16,9 PN 8	đ/m	1.218.700
1001	DN355 x 21,1 PN 10	đ/m	1.503.200
1002	DN355 x 26,1 PN 12,5	đ/m	1.828.500
1003	DN355 x 32,2 PN 16	đ/m	2.209.900
1004	DN400 x 15,3 PN 6	đ/m	1.258.800
1005	DN400 x 19,1 PN 8	đ/m	1.554.100
1006	DN400 x 23,7 PN 10	đ/m	1.899.900
1007	DN400 x 29,4 PN 12,5	đ/m	2.319.000
1008	DN400 x 36,3 PN 16	đ/m	2.805.900
1009	DN450 x 17,2 PN 6	đ/m	1.591.500
1010	DN450 x 21,5 PN 8	đ/m	1.965.400
1011	DN450 x 26,7 PN 10	đ/m	2.407.100
1012	DN450 x 33,1 PN 12,5	đ/m	2.937.500
1013	DN450 x 40,9 PN 16	đ/m	3.553.100
1014	DN500 x 19,1 PN 6	đ/m	2.022.200
1015	DN500 x 23,9 PN 8	đ/m	2.497.600
1016	DN500 x 29,7 PN 10	đ/m	3.063.400
1017	DN500 x 36,8 PN 12,5	đ/m	3.733.300
1018	DN500 x 45,4 PN 16	đ/m	4.515.700
1019	DN560 x 21,4 PN 6	đ/m	2.703.500
1020	DN560 x 26,7 PN 8	đ/m	3.333.500
1021	DN560 x 33,2 PN 10	đ/m	4.092.500
1022	DN560 x 41,2 PN 12,5	đ/m	4.994.900
1023	DN560 x 50,8 PN 16	đ/m	6.032.800
1024	DN630 x 24,1 PN 6	đ/m	3.425.400
1025	DN630 x 30,0 PN 8	đ/m	4.211.100
1026	DN630 x 37,4 PN 10	đ/m	5.183.500
1027	DN630 x 46,3 PN 12,5	đ/m	6.313.400
1028	DN630 x 57,2 PN 16	đ/m	7.167.500
1029	DN710 x 27,2 PN 6	đ/m	4.360.100
1030	DN710 x 33,9 PN 8	đ/m	5.369.500
1031	DN710 x 42,1 PN 10	đ/m	6.586.500
1032	DN800 x 30,6 PN 6	đ/m	5.522.100
1033	DN800 x 38,1 PN 8	đ/m	6.805.900
1034	DN800 x 47,4 PN 10	đ/m	8.351.900
1035	DN900 x 42,9 PN 8	đ/m	8.611.500
1036	DN900 x 53,3 PN 10	đ/m	10.564.900
1037	DN1000 x 47,7 PN 8	đ/m	10.639.300
1038	DN1000 x 59,3 PN 10	đ/m	13.057.200
1039	DN1200 x 57,2 PN 8	đ/m	15.313.400
1040	DN1200 x 67,9 PN 10	đ/m	17.985.900
	Công ty cổ phần Ba An. 68 Quan Nhân, Thanh Xuân , Hà Nội		
	Giá các loại sản phẩm Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long tại địa bàn tỉnh Phú Thọ		

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1041	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 32/25, L=200 ÷ 500	đ/m	14.080
1042	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 40/30, L=200 ÷ 500	đ/m	16.390
1043	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 50/40, L=200	đ/m	23.540
1044	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 65/50, L=100	đ/m	32.230
1045	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 85/65, L=100	đ/m	46.750
1046	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 90/72, L=100	đ/m	52.580
1047	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 105/80, L=100	đ/m	60.830
1048	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 110/90, L=100	đ/m	69.960
1049	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 130/100, L=100	đ/m	85.910
1050	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 160/125, L=100	đ/m	133.540
1051	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 195/150, L=50 ÷ 100	đ/m	182.380
1052	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 200/160, L=50 ÷ 100	đ/m	203.500
1053	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 230/175, L=50 ÷ 100	đ/m	271.920
1054	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 260/200, L=50 ÷ 100	đ/m	325.050
	Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh - Giá bán trên địa bàn tỉnh Phú Thọ. QL3, Xã Thuận Thành, Thị Xã Phổ Yên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam		
	Ống uPVC nông thôn - Europipe		
1055	Ống thoát uPVC D21	đ/m	5.364
1056	Ống thoát uPVC D27	đ/m	6.636
1057	Ống thoát uPVC D34	đ/m	8.636
1058	Ống thoát uPVC D42	đ/m	12.818
1059	Ống thoát uPVC D48	đ/m	15.091
1060	Ống thoát uPVC D60	đ/m	19.545
1061	Ống thoát uPVC D75	đ/m	27.455
1062	Ống thoát uPVC D90	đ/m	33.545
1063	Ống thoát uPVC D110	đ/m	50.636
1064	Ống uPVC C0 D21	đ/m	6.545
1065	Ống uPVC C0 D27	đ/m	8.364
1066	Ống uPVC C0 D34	đ/m	10.182
1067	Ống uPVC C0 D42	đ/m	14.455
1068	Ống uPVC C0 D48	đ/m	17.636
1069	Ống uPVC C0 D60	đ/m	23.455
1070	Ống uPVC C0 D75	đ/m	32.091
1071	Ống uPVC C0 D90	đ/m	38.364
1072	Ống uPVC C0 D110	đ/m	57.273
1073	Ống uPVC C1 D21	đ/m	7.091
1074	Ống uPVC C1 D27	đ/m	9.818
1075	Ống uPVC C1 D34	đ/m	12.364
1076	Ống uPVC C1 D42	đ/m	16.909

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1077	Ống uPVC C1 D48	đ/m	20.091
1078	Ống uPVC C1 D60	đ/m	28.545
1079	Ống uPVC C1 D75	đ/m	36.273
1080	Ống uPVC C1 D90	đ/m	44.818
1081	Ống uPVC C1 D110	đ/m	66.727
1082	Ống uPVC C2 D21	đ/m	8.636
1083	Ống uPVC C2 D27	đ/m	10.909
1084	Ống uPVC C2 D34	đ/m	15.091
1085	Ống uPVC C2 D42	đ/m	19.273
1086	Ống uPVC C2 D48	đ/m	23.273
1087	Ống uPVC C2 D60	đ/m	33.273
1088	Ống uPVC C2 D75	đ/m	47.364
1089	Ống uPVC C2 D90	đ/m	51.909
1090	Ống uPVC C2 D110	đ/m	76.000
1091	Ống uPVC C3 D21	đ/m	10.182
1092	Ống uPVC C3 D27	đ/m	15.364
1093	Ống uPVC C3 D34	đ/m	17.273
1094	Ống uPVC C3 D42	đ/m	22.636
1095	Ống uPVC C3 D48	đ/m	28.182
1096	Ống uPVC C3 D60	đ/m	40.182
1097	Ống uPVC C3 D75	đ/m	58.545
1098	Ống uPVC C3 D90	đ/m	68.091
1099	Ống uPVC C3 D110	đ/m	106.455
1100	Ống uPVC C4 D42	đ/m	28.091
1101	Ống uPVC C4 D48	đ/m	35.364
1102	Ống uPVC C4 D60	đ/m	50.455
1103	Ống uPVC C4 D75	đ/m	73.818
1104	Ống uPVC C4 D90	đ/m	84.455
1105	Ống uPVC C4 D110	đ/m	127.455
	Phụ kiện uPVC - Europipe		
	Măng sông		
1106	Măng sông D21 PN10	đ/cái	1.091
1107	Măng sông D21 PN16	đ/cái	1.636
1108	Măng sông D27 PN10	đ/cái	1.364
1109	Măng sông D27 PN16	đ/cái	2.182
1110	Măng sông D34 PN10	đ/cái	1.545
1111	Măng sông D34 PN16	đ/cái	4.182
1112	Măng sông D42 PN10	đ/cái	2.727
1113	Măng sông D42 PN12.5	đ/cái	5.182
1114	Măng sông D42 PN16	đ/cái	7.636
1115	Măng sông D48 PN10	đ/cái	3.455
1116	Măng sông D48 PN12.5	đ/cái	5.864
1117	Măng sông D48 PN16	đ/cái	8.273
1118	Măng sông D60 PN8	đ/cái	5.909
1119	Măng sông D60 PN10	đ/cái	12.909
1120	Măng sông D75 PN10	đ/cái	19.091
1121	Măng sông D90 PN10	đ/cái	31.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1122	Măng sông D110 PN8	đ/cái	35.455
	Cút đều 90 độ		
1123	Cút đều 90 độ D21 PN10	đ/cái	1.182
1124	Cút đều 90 độ D27 PN10	đ/cái	1.727
1125	Cút đều 90 độ D34 PN10	đ/cái	2.727
1126	Cút đều 90 độ D42 PN10	đ/cái	4.364
1127	Cút đều 90 độ D48 PN10	đ/cái	6.909
1128	Cút đều 90 độ D60 PN8	đ/cái	10.182
1129	Cút đều 90 độ D75 PN8	đ/cái	18.000
1130	Cút đều 90 độ D90 PN8	đ/cái	25.000
1131	Cút đều 90 độ D110 PN8	đ/cái	48.500
	Chếch 45 độ		
1132	Chếch 45 độ D21 PN10	đ/cái	1.182
1133	Chếch 45 độ D27 PN10	đ/cái	1.455
1134	Chếch 45 độ D34 PN10	đ/cái	3.136
1135	Chếch 45 độ D42 PN10	đ/cái	3.273
1136	Chếch 45 độ D48 PN10	đ/cái	5.273
1137	Chếch 45 độ D60 PN8	đ/cái	8.636
1138	Chếch 45 độ D75 PN8	đ/cái	14.909
1139	Chếch 45 độ D90 PN8	đ/cái	20.455
1140	Chếch 45 độ D110 PN8	đ/cái	40.364
	Tê đều		
1141	Tê đều D21 PN10	đ/cái	1.727
1142	Tê đều D27 PN10	đ/cái	2.909
1143	Tê đều D34 PN10	đ/cái	4.000
1144	Tê đều D42 PN10	đ/cái	5.727
1145	Tê đều D48 PN10	đ/cái	8.545
1146	Tê đều D60 PN8	đ/cái	13.455
1147	Tê đều D75 PN8	đ/cái	22.909
1148	Tê đều D90 PN8	đ/cái	33.182
1149	Tê đều D110 PN8	đ/cái	64.091
	Tê thu		
1150	Tê thu D27/21 PN10	đ/cái	2.273
1151	Tê thu D34/27 PN10	đ/cái	3.182
1152	Tê thu D42/34 PN10	đ/cái	5.273
1153	Tê thu D48/42 PN10	đ/cái	8.727
1154	Tê thu D60/48 PN8	đ/cái	11.364
1155	Tê thu D75/48 PN8	đ/cái	18.000
1156	Tê thu D75/60 PN8	đ/cái	20.182
1157	Tê thu D90/60 PN8	đ/cái	31.273
1158	Tê thu D110×90 PN8	đ/cái	148.545
	Côn thu		
1159	Côn thu D27/21 PN10	đ/cái	1.091
1160	Côn thu D34/27 PN10	đ/cái	1.909
1161	Côn thu D42/34 PN10	đ/cái	2.455
1162	Côn thu D48/42 PN10	đ/cái	3.273
1163	Côn thu D60/48 PN10	đ/cái	6.182

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1164	Côn thu D75/60 PN8	đ/cái	8.182
1165	Côn thu D90/75 PN10	đ/cái	17.818
1166	Côn thu D110/90 PN8	đ/cái	23.636
	Y đều		
1167	Y đều D42 PN12,5	đ/cái	6.364
1168	Y đều D48 PN12,5	đ/cái	12.364
1169	Y đều D60 PN10	đ/cái	19.318
1170	Y đều D75 PN8	đ/cái	31.909
1171	Y đều D90 PN10	đ/cái	48.636
1172	Y đều D110 PN8	đ/cái	59.091
	Y thu		
1173	Y thu D90/75 PN10	đ/cái	38.182
1174	Y thu D110/75 PN8	đ/cái	50.091
1175	Y thu D110/75 PN10	đ/cái	52.727
1176	Y thu D110/90 PN8	đ/cái	53.114
1177	Y thu D110/90 PN10	đ/cái	55.909
	Bạc chuyển bậc		
1178	Bạc chuyển bậc D27/21 PN16	đ/cái	2.364
1179	Bạc chuyển bậc D60/42 PN16	đ/cái	8.273
1180	Bạc chuyển bậc D75/60 PN10	đ/cái	7.636
1181	Bạc chuyển bậc D90/75 PN10	đ/cái	11.818
1182	Bạc chuyển bậc D110/60 PN10	đ/cái	24.091
	Thập cong đều		
1183	Thập cong đều D90	đ/cái	47.182
1184	Thập cong đều D110	đ/cái	81.727
	Tê cong đều		
1185	Tê cong đều D90 PN10	đ/cái	60.091
1186	Tê cong đều D90 mỏng	đ/cái	36.727
1187	Tê cong đều D110 PN10	đ/cái	118.727
1188	Tê cong đều D110 mỏng	đ/cái	61.091
	Đầu bịt ống		
1189	Đầu bịt ống D60 PN10	đ/cái	8.182
1190	Đầu bịt ống D90 PN10	đ/cái	18.273
1191	Đầu bịt ống D110 PN10	đ/cái	27.273
	Bịt xả		
1192	Bịt xả D60	đ/cái	9.091
1193	Bịt xả D90	đ/cái	19.182
1194	Bịt xả D110	đ/cái	25.455
1195	Bịt xả D160	đ/cái	64.545
	Sì phông		
1196	Bịt xả D42	đ/cái	10.182
1197	Bịt xả D48	đ/cái	14.909
1198	Bịt xả D60	đ/m	24.091
1199	Bịt xả D75	đ/cái	45.909
1200	Bịt xả D90	đ/cái	62.182
1201	Bịt xả D110	đ/cái	91.909

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
	ỐNG NHỰA HDPE PE100		
1202	Ống nhựa HDPE D50 PN6	đ/m	21.727
1203	Ống nhựa HDPE D63 PN6	đ/m	33.909
1204	Ống nhựa HDPE D75 PN6	đ/m	46.182
1205	Ống nhựa HDPE D90 PN6	đ/m	75.727
1206	Ống nhựa HDPE D110 PN6	đ/m	97.273
1207	Ống nhựa HDPE D40 PN8	đ/m	16.636
1208	Ống nhựa HDPE D50 PN8	đ/m	25.818
1209	Ống nhựa HDPE D63 PN8	đ/m	40.091
1210	Ống nhựa HDPE D75 PN8	đ/m	57.000
1211	Ống nhựa HDPE D90 PN8	đ/m	90.000
1212	Ống nhựa HDPE D110 PN8	đ/m	120.818
1213	Ống nhựa HDPE D32 PN10	đ/m	13.182
1214	Ống nhựa HDPE D40 PN10	đ/m	20.091
1215	Ống nhựa HDPE D50 PN10	đ/m	30.818
1216	Ống nhựa HDPE D63 PN10	đ/m	49.273
1217	Ống nhựa HDPE D75 PN10	đ/m	70.273
1218	Ống nhựa HDPE D90 PN10	đ/m	99.727
1219	Ống nhựa HDPE D110 PN10	đ/m	151.091
1220	Ống nhựa HDPE D25 PN12,5	đ/m	9.818
1221	Ống nhựa HDPE D32 PN12,5	đ/m	16.091
1222	Ống nhựa HDPE D40 PN12,5	đ/m	24.273
1223	Ống nhựa HDPE D50 PN12,5	đ/m	37.091
1224	Ống nhựa HDPE D63 PN12,5	đ/m	59.727
1225	Ống nhựa HDPE D75 PN12,5	đ/m	84.727
1226	Ống nhựa HDPE D90 PN12,5	đ/m	120.545
1227	Ống nhựa HDPE D110 PN12,5	đ/m	180.545
1228	Ống nhựa HDPE D20 PN16	đ/m	7.727
1229	Ống nhựa HDPE D25 PN16	đ/m	11.727
1230	Ống nhựa HDPE D32 PN16	đ/m	18.818
1231	Ống nhựa HDPE D40 PN16	đ/m	29.182
1232	Ống nhựa HDPE D50 PN16	đ/m	45.273
1233	Ống nhựa HDPE D63 PN16	đ/m	71.182
1234	Ống nhựa HDPE D75 PN16	đ/m	101.091
1235	Ống nhựa HDPE D90 PN16	đ/m	144.727
1236	Ống nhựa HDPE D110 PN16	đ/m	218.000
1237	Ống nhựa HDPE D20 PN20	đ/m	9.091
1238	Ống nhựa HDPE D25 PN20	đ/m	13.727
1239	Ống nhựa HDPE D32 PN20	đ/m	22.636
1240	Ống nhựa HDPE D40 PN20	đ/m	34.636
1241	Ống nhựa HDPE D50 PN20	đ/m	53.545
1242	Ống nhựa HDPE D63 PN20	đ/m	85.273
1243	Ống nhựa HDPE D75 PN20	đ/m	120.727
1244	Ống nhựa HDPE D90 PN20	đ/m	173.273
1245	Ống nhựa HDPE D110 PN20	đ/m	262.364
	PHỤ KIỆN HDPE ĐÚC		

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
	Côn thu SỜ		
1246	Côn thu D75x50	đ/cái	39.000
1247	Côn thu D75x63	đ/cái	50.000
1248	Côn thu D90x50	đ/cái	55.000
1249	Côn thu D90x63	đ/cái	60.000
1250	Côn thu D90x75	đ/cái	70.000
1251	Côn thu D110x50	đ/cái	90.000
1252	Côn thu D110x63	đ/cái	100.000
1253	Côn thu D110x75	đ/cái	102.000
1254	Côn thu D110x90	đ/cái	102.000
	Tê thu		
1255	Tê thu D63-50	đ/cái	60.000
1256	Tê thu D75-50	đ/cái	88.000
1257	Tê thu D75-63	đ/cái	93.000
1258	Tê thu D90-50	đ/cái	123.000
1259	Tê thu D90-63	đ/cái	128.000
1260	Tê thu D90-75	đ/cái	136.000
1261	Tê thu D110-50	đ/cái	191.000
1262	Tê thu D110-63	đ/cái	188.000
1263	Tê thu D110-75	đ/cái	210.000
1264	Tê thu D110-90	đ/cái	218.000
	Tê đều		
1265	Tê đều D63	đ/cái	82.000
1266	Tê đều D75	đ/cái	95.000
1267	Tê đều D90	đ/cái	140.000
1268	Tê đều D110	đ/cái	250.000
	Cút đều 90 độ		
1269	Cút đều 90 độ D140&160	đ/cái	420.000
1270	Cút đều 90 độ D180	đ/cái	900.000
1271	Cút đều 90 độ D200	đ/cái	915.000
	Chếch 45 độ	đ/cái	
1272	Chếch 45 độ D140&160	đ/cái	330.000
1273	Chếch 45 độ D180	đ/cái	750.000
1274	Chếch 45 độ D200	đ/cái	580.000
	Y thu		
1275	Y thu D75-50	đ/cái	651.200
1276	Y thu D75-63	đ/cái	698.500
1277	Y thu D90-50	đ/cái	930.600
1278	Y thu D90-63	đ/cái	1.047.200
1279	Y thu D90-75	đ/cái	1.166.000
1280	Y thu D110-63	đ/cái	1.512.500
1281	Y thu D110-90	đ/cái	1.628.000
	Cút đều 22,5 độ		
1282	Cút đều 22,5 độ D110	đ/cái	150.000
1283	Cút đều 22,5 độ D125	đ/cái	280.000
1284	Cút đều 22,5 độ D140	đ/cái	360.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1285	Cút đều 22,5 độ D160	đ/cái	365.000
1286	Cút đều 22,5 độ D180	đ/cái	676.000
1287	Cút đều 22,5 độ D200	đ/cái	690.000
	Nút bịt		
1288	Nút bịt D63	đ/cái	32.000
1289	Nút bịt D75	đ/cái	36.000
1290	Nút bịt D90	đ/cái	55.000
1291	Nút bịt D110	đ/cái	72.000
	PHỤ KIỆN HDPE REN		
	Khâu nối thẳng		
1292	Khâu nối thẳng D20	đ/cái	13.800
1293	Khâu nối thẳng D25	đ/cái	20.000
1294	Khâu nối thẳng D32	đ/cái	28.000
1295	Khâu nối thẳng D40	đ/cái	48.500
1296	Khâu nối thẳng D50	đ/cái	68.000
1297	Khâu nối thẳng D63	đ/cái	105.000
1298	Khâu nối thẳng D75	đ/cái	165.000
1299	Khâu nối thẳng D90	đ/cái	242.000
1300	Khâu nối thẳng D110	đ/cái	520.000
	Đầu bịt ống	đ/cái	
1301	Đầu bịt ống D20	đ/cái	7.800
1302	Đầu bịt ống D25	đ/cái	9.800
1303	Đầu bịt ống D32	đ/cái	14.000
1304	Đầu bịt ống D40	đ/cái	27.000
1305	Đầu bịt ống D50	đ/cái	46.000
1306	Đầu bịt ống D63	đ/cái	63.000
1307	Đầu bịt ống D75	đ/cái	90.000
1308	Đầu bịt ống D90	đ/cái	140.000
1309	Đầu bịt ống D110	đ/cái	360.000
	Tê đều	đ/cái	
1310	Tê đều D20	đ/cái	20.000
1311	Tê đều D25	đ/cái	27.000
1312	Tê đều D32	đ/cái	41.000
1313	Tê đều D40	đ/cái	82.000
1314	Tê đều D50	đ/cái	118.000
1315	Tê đều D63	đ/cái	180.000
1316	Tê đều D75	đ/cái	272.000
1317	Tê đều D90	đ/cái	395.000
1318	Tê đều D110	đ/cái	785.000
	Cút đều 90 độ	đ/cái	
1319	Cút đều 90 độ D20	đ/cái	16.500
1320	Cút đều 90 độ D25	đ/cái	20.000
1321	Cút đều 90 độ D32	đ/cái	28.800
1322	Cút đều 90 độ D40	đ/cái	55.500
1323	Cút đều 90 độ D50	đ/cái	82.000
1324	Cút đều 90 độ D63	đ/cái	120.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1325	Cút đều 90 độ D75	đ/cái	185.000
1326	Cút đều 90 độ D90	đ/cái	270.000
1327	Cút đều 90 độ D110	đ/cái	624.000
	Côn thu	đ/cái	
1328	Côn thu D25x20	đ/cái	18.800
1329	Côn thu D32x20	đ/cái	30.000
1330	Côn thu D32x25	đ/cái	30.000
1331	Côn thu D40x20	đ/cái	40.000
1332	Côn thu D40x25	đ/cái	40.000
1333	Côn thu D40x32	đ/cái	45.000
1334	Côn thu D50x25	đ/cái	52.000
1335	Côn thu D50x32	đ/cái	52.000
1336	Côn thu D50x40	đ/cái	65.500
1337	Côn thu D63x25	đ/cái	80.000
1338	Côn thu D63x32	đ/cái	80.000
1339	Côn thu D63x40	đ/cái	85.000
1340	Côn thu D63x50	đ/cái	90.000
1341	Côn thu D75x40	đ/cái	155.000
1342	Côn thu D75x50	đ/cái	155.000
1343	Côn thu D75x63	đ/cái	150.000
1344	Côn thu D90x63	đ/cái	205.000
1345	Côn thu D90x75	đ/cái	245.000
1346	Côn thu D110x90	đ/cái	520.000
	Tê thu		
1347	Tê thu D25x20	đ/cái	32.000
1348	Tê thu D32x20	đ/cái	42.000
1349	Tê thu D32x25	đ/cái	42.000
1350	Tê thu D40x25	đ/cái	78.800
1351	Tê thu D40x32	đ/cái	78.800
1352	Tê thu D50x25	đ/cái	110.000
1353	Tê thu D50x32	đ/cái	110.000
1354	Tê thu D50x40	đ/cái	115.000
	Tê thu D63x25		
1355	Tê thu D63x32	đ/cái	245.000
1356	Tê thu D63x40	đ/cái	165.000
1357	Tê thu D63x50	đ/cái	165.000
1358	Tê thu D75x40	đ/cái	305.000
1359	Tê thu D75x50	đ/cái	305.000
1360	Tê thu D75x63	đ/cái	338.500
	Đại khởi thủy		
1361	Đại khởi thủy D32x1/2"	đ/cái	23.500
1362	Đại khởi thủy D32x3/4"	đ/cái	23.500
1363	Đại khởi thủy D32x1"	đ/cái	25.000
1364	Đại khởi thủy D40x1/2"	đ/cái	30.000
1365	Đại khởi thủy D40x3/4"	đ/cái	30.000
1366	Đại khởi thủy D40x1"	đ/cái	30.000
1367	Đại khởi thủy D50x1/2"	đ/cái	32.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1368	Đai khởi thủy D50x3/4"	đ/cái	32.000
1369	Đai khởi thủy D50x1"	đ/cái	32.000
1370	Đai khởi thủy D63x1/2"	đ/cái	45.000
1371	Đai khởi thủy D63x3/4"	đ/cái	45.000
1372	Đai khởi thủy D63x1"	đ/cái	45.000
1373	Đai khởi thủy D63x1.1/4"	đ/cái	48.500
1374	Đai khởi thủy D75x1/2"	đ/cái	64.000
1375	Đai khởi thủy D75x3/4"	đ/cái	64.000
1376	Đai khởi thủy D75x1"	đ/cái	70.000
1377	Đai khởi thủy D75x1.1/4"	đ/cái	72.800
1378	Đai khởi thủy D75x1.1/2"	đ/cái	82.000
1379	Đai khởi thủy D75x2"	đ/cái	75.000
1380	Đai khởi thủy D90x1/2"	đ/cái	80.000
1381	Đai khởi thủy D90x3/4"	đ/cái	80.000
1382	Đai khởi thủy D90x1"	đ/cái	78.000
1383	Đai khởi thủy D90x1.1/4"	đ/cái	85.000
1384	Đai khởi thủy D90x1.1/2"	đ/cái	85.000
1385	Đai khởi thủy D90x2"	đ/cái	95.000
1386	Đai khởi thủy D110x3/4"	đ/cái	110.000
1387	Đai khởi thủy D110x1"	đ/cái	118.000
1388	Đai khởi thủy D110x1.1/4"	đ/cái	118.000
1389	Đai khởi thủy D110x1.1/2"	đ/cái	125.000
1390	Đai khởi thủy D110x2"	đ/cái	125.000
	ỐNG NHỰA VÀ PHỤ KIỆN CHỊU NHIỆT PPR		
	Ống PPR PN10		
1391	D20 x 2,3mm	đ/m	21.273
1392	D25 x 2,8mm	đ/m	37.909
1393	D32 x 2,9mm	đ/m	49.182
1394	D40 x 3,7mm	đ/m	65.909
1395	D50 x 4,6mm	đ/m	96.636
1396	D63 x 5,8mm	đ/m	153.636
1397	D75 x 6,8mm	đ/m	213.636
1398	D90 x 8,2mm	đ/m	311.818
1399	D110 x 10,0mm	đ/m	499.091
1400	D125 x 11,4mm	đ/m	618.182
1401	D140 x 12,7mm	đ/m	762.727
1402	D160 x 14,6mm	đ/m	1.040.909
	Ống PPR PN16		
1403	D20 x 2,8mm	đ/m	23.636
1404	D25 x 3,5mm	đ/m	43.636
1405	D32 x 4,4mm	đ/m	59.091
1406	D40 x 5,5mm	đ/m	80.000
1407	D50 x 6,9mm	đ/m	127.273
1408	D63 x 8,6mm	đ/m	200.000
1409	D75 x 10,3mm	đ/m	272.727
1410	D90 x 12,3mm	đ/m	381.818
1411	D110 x 15,1mm	đ/m	581.818

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1412	D125 x 17,1mm	đ/m	754.545
1413	D140 x 19,2mm	đ/m	918.182
1414	D160 x 21,9mm	đ/m	1.272.727
	Ống PPR PN20		
1415	D20 x 3,4mm	đ/m	26.273
1416	D25 x 4,2mm	đ/m	46.091
1417	D32 x 5,4mm	đ/m	67.818
1418	D40 x 6,7mm	đ/m	105.000
1419	D50 x 8,3mm	đ/m	163.182
1420	D63 x 10,5mm	đ/m	257.273
1421	D75 x 12,5mm	đ/m	356.364
1422	D90 x 15,0mm	đ/m	532.727
1423	D110 x 18,3mm	đ/m	750.000
1424	D125 x 20,8mm	đ/m	1.009.091
1425	D140 x 23,3mm	đ/m	1.281.818
1426	D160 x 26,6mm	đ/m	1.704.545
	Ống tránh		
1427	D20	đ/cái	13.636
1428	D25	đ/cái	25.455
	Nút bịt		
1429	D20	đ/cái	2.636
1430	D25	đ/cái	4.545
1431	D32	đ/cái	5.909
1432	D40	đ/cái	8.909
1433	D50	đ/cái	16.818
	Cút 90°		
1434	D20	đ/cái	5.273
1435	D25	đ/cái	7.000
1436	D32	đ/cái	12.273
1437	D40	đ/cái	20.000
1438	D50	đ/cái	35.091
1439	D63	đ/cái	107.455
1440	D75	đ/cái	140.273
1441	D90	đ/cái	216.364
1442	D110	đ/cái	440.909
	Tê đều		
1443	D20	đ/cái	6.182
1444	D25	đ/cái	9.545
1445	D32	đ/cái	15.727
1446	D40	đ/cái	24.545
1447	D50	đ/cái	48.182
1448	D63	đ/cái	120.909
1449	D75	đ/cái	151.273
1450	D90	đ/cái	238.636
1451	D110	đ/cái	436.364
	Măng sông		

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1452	D20	đ/cái	2.818
1453	D25	đ/cái	4.727
1454	D32	đ/cái	7.273
1455	D40	đ/cái	11.636
1456	D50	đ/cái	20.909
1457	D63	đ/cái	41.818
1458	D75	đ/cái	70.091
1459	D90	đ/cái	118.636
1460	D110	đ/cái	192.364
	Chếch 45°		
1461	D20	đ/cái	4.364
1462	D25	đ/cái	7.000
1463	D32	đ/cái	10.545
1464	D40	đ/cái	21.000
1465	D50	đ/cái	40.091
1466	D63	đ/cái	91.818
1467	D75	đ/cái	141.182
1468	D90	đ/cái	168.182
1469	D110	đ/cái	292.818
	Côn thu		
1470	D25/20	đ/cái	4.364
1471	D32 /25,20	đ/cái	6.182
1472	D40/32,25,20	đ/cái	9.545
1473	D50/40,32,25,20	đ/cái	17.182
1474	D63/50,40,32,25,20	đ/cái	33.273
1475	D75/63,50,40	đ/cái	58.091
1476	D90/75,63	đ/cái	94.273
1477	D110/75,63,50	đ/cái	166.909
	Tê thu		
1478	D25/20	đ/cái	9.545
1479	D32 /25,20	đ/cái	16.818
1480	D40/32,25,20	đ/cái	37.000
1481	D50/40,32,25,20	đ/cái	65.000
1482	D63/50,40,32,25	đ/cái	114.273
1483	D75/63,50, 40,32,25	đ/cái	156.455
1484	D90/75,63,50	đ/cái	243.818
1485	D110/90,75	đ/cái	418.182
	Rắc co nhựa		
1486	D20	đ/cái	34.545
1487	D25	đ/cái	50.909
1488	D32	đ/cái	73.182
1489	D40	đ/cái	84.091
1490	D50	đ/cái	126.364
1491	D63	đ/cái	292.727
	Van chặn		
1492	D20	đ/cái	135.455
1493	D25	đ/cái	183.636

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1494	D32	đ/cái	211.818
1495	D40	đ/cái	238.182
1496	D50	đ/cái	559.091
1497	D63	đ/cái	772.727
1498	D75	đ/cái	1.237.273
1499	D90	đ/cái	1.551.000
1500	D110	đ/cái	1.772.727
	Van cửa		
1501	D20	đ/cái	181.818
1502	D25	đ/cái	209.091
1503	D32	đ/cái	300.000
1504	D40	đ/cái	505.000
1505	D50	đ/cái	787.500
1506	D63	đ/cái	1.213.500
	VẬT LIỆU NGÀNH ĐIỆN:		
	DÂY CÁP ĐIỆN CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN - CADIVI HÀ NỘI		
	Giá bán tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.		
1507	VC -1 (Φ 1,2) - 600V	đ/m	2.090
1508	VC- 3 (Φ 2) -600V	đ/m	5.620
1509	VC-7 (Φ 3) -600V	đ/m	12.420
1510	VCmd-2x1 (2x32/0,2) -250V	đ/m	4.190
1511	VCmd-2x4 (2x50/0,32) -250V	đ/m	14.970
1512	VCmo-2x1 (2x32/0,2) -250V	đ/m	5.130
1513	VCmo-2x4 (2x50/0,32) -250V	đ/m	16.540
1514	VCmod-2x1 (2x32/0,2) -250V	đ/m	5.300
1515	VCmod-2 x 4 (2x56/0,32) -250V	đ/m	2.890
1516	CV-1-750V (7/4,25)	đ/m	2.430
1517	CV-1,25-750V (7/0,45)	đ/m	2.890
1518	CV-1,5-750V (7/0,25)	đ/m	3.350
1519	CV-2-750V (7/0,6)	đ/m	4.250
1520	CV-2,5-750V (7/0,67)	đ/m	5.190
1521	CV-3-750V (7/0,75)	đ/m	6.140
1522	CV-3,5-750V (7/0,8)	đ/m	7.080
1523	CV-4-750V (7/0,85)	đ/m	7.862
1524	CV-5-750V (7/0,95)	đ/m	10.020
1525	CV-10-750V (7/1,35)	đ/m	19.130
1526	Dây nhôm trần lõi thép AC các loại $\leq 50\text{mm}^2$	đ/kg	83.000
1527	Dây nhôm trần lõi thép AC các loại >50 đến $= 95\text{mm}^2$	đ/kg	83.000
1528	Dây nhôm trần lõi thép AC các loại >95 đến $= 240\text{mm}^2$	đ/kg	83.000
	Thiết bị điện Công ty điện lực Phú Thọ		
1529	Hòm công tơ loại 1 công tơ (H1)	đ/Cái	140.000
1530	Công tơ 1 pha cơ khí loại 5- 20 A	đ/Cái	300.000
1531	Attomat 1 pha (20A)	đ/Cái	80.000
1532	Dây cáp PVC 2x 10mm trên cột xuống công tơ	đ/m	65.000
1533	Ghíp AM 50-95- 2 bu lông	đ/Cái	35.000
1534	Băng dính	đ/Cuộn	7.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1535	Khóa hòm công tơ	đ/Cái	30.000
	GỖ; CỬA GỖ; KHUÔN CỬA GỖ CÁC LOẠI GIÁ BÁN TRÊN TOÀN TỈNH.		
	GỖ XÈ HỘP		
1536	Gỗ lát: Gỗ xè hộp	đ/m ³	20.400.000
1537	Gỗ sến: Gỗ xè hộp	đ/m ³	16.320.000
1538	Gỗ táu: Gỗ xè hộp	đ/m ³	14.280.000
1539	Gỗ nghiêng: Gỗ xè hộp	đ/m ³	19.380.000
1540	Gỗ trai: Gỗ xè hộp	đ/m ³	17.340.000
1541	Gỗ trò chi: Gỗ xè hộp	đ/m ³	16.320.000
1542	Gỗ mít: Gỗ xè hộp	đ/m ³	13.260.000
1543	Gỗ re: Gỗ xè hộp	đ/m ³	12.240.000
1544	Gỗ giới: Gỗ xè hộp	đ/m ³	12.240.000
1545	Gỗ xà cừ: Gỗ xè hộp	đ/m ³	9.180.000
1546	Gỗ pay: Gỗ xè hộp	đ/m ³	9.180.000
1547	Gỗ xè. Nhóm gỗ 5 + 6	đ/m ³	3.060.000
1548	Gỗ xè. Nhóm gỗ 7 + 8	đ/m ³	2.550.000
1549	Ván cốt pha, gỗ nẹp, xè dày 2 cm	đ/m ³	2.700.000
	CỬA GỖ ĐÌNH CÁI DÀY 3 - 4CM:		
1550	Cửa đi panô	đ/m ²	1.734.000
1551	Cửa đi panô kính trắng nội 5 ly	đ/m ²	1.632.000
1552	Cửa sổ kính trắng nội 5 ly	đ/m ²	1.530.000
1553	Cửa sổ chớp gỗ	đ/m ²	1.734.000
	CỬA GỖ N2 CÁI DÀY 3 - 4CM:		
1554	Cửa đi panô	đ/m ²	1.530.000
1555	Cửa đi panô kính trắng nội 5 ly	đ/m ²	1.428.000
1556	Cửa sổ kính trắng nội 5 ly	đ/m ²	1.326.000
1557	Cửa sổ chớp gỗ	đ/m ²	1.530.000
	CỬA GỖ NHÓM 3 CÁI DÀY 3 - 4CM:		
1558	Cửa đi panô	đ/m ²	1.224.000
1559	Cửa đi panô kính trắng nội 5 ly	đ/m ²	1.122.000
1560	Cửa sổ kính trắng nội 5 ly	đ/m ²	1.020.000
1561	Cửa sổ chớp gỗ	đ/m ²	1.224.000
	CỬA GỖ NHÓM 4 CÁI DÀY 3 - 4CM:		
1562	Cửa đi Pa nô gỗ nhóm 4	đ/m ²	800.000
1563	Cửa đi Pa nô kính gỗ nhóm 4	đ/m ²	700.000
1564	Cửa sổ Pa nô kính gỗ nhóm 4	đ/m ²	800.000
1565	Cửa sổ Pa nô chớp gỗ nhóm 4	đ/m ²	900.000
1566	Cửa sổ Pa nô kính gỗ nhóm 4	đ/m ²	700.000
	KHUÔN CỬA GỖ NHÓM 2		
1567	Khuôn kép 70x240mm	đ/m	390.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1568	Khuôn đơn 70x120mm	đ/m	290.000
	KHUÔN CỬA GỖ NHÓM 3		
1569	Khuôn kép 70x240mm	đ/m	316.200
1570	Khuôn đơn 70x120mm	đ/m	204.000
	KHUÔN CỬA GỖ NHÓM 4		
1571	Khuôn kép 70x240mm	đ/m	234.600
1572	Khuôn đơn 70x120mm	đ/m	153.000
	Cửa đi, Cửa sổ, Vách nhôm kính trắng nội		
	Cửa đi nhôm kính màu nội	đ/m ²	688.000
	Cửa sổ nhôm kính màu nội	đ/m ²	542.000
	Vách nhôm kính trắng nội	đ/m ²	542.000
	Cửa nhôm kính cửa (Công ty Quang Tạo khu 2 Nông Trang Việt Trì Phú Thọ)		
1573	Cửa nhôm kính trắng dày 0,5 mm	đ/m ²	591.000
	CỬA NHỰA: CÔNG TY TNHH TM XÂY DỰNG LOAN THẮNG		
	Địa chỉ: Tổ 5 - Khu Bảo Đà - Phường Dữu Lâu - TP. Việt Trì		
	Tel: 0210 3 943 669 Fax: 0210 3943 638		
1574	Vách kính cố định, kích thước (1000 x 1500) thanh Profile.	đ/m²	1.050.000
	thanh profile , phụ kiện gq, kính trắng 5mm		
1575	Cửa sổ 2 cánh mở quay, KT (1400 x1400).	đ/m ²	1.895.000
1576	Cửa sổ 1 cánh mở quay, KT (600 x1400)	đ/m ²	2.160.000
1577	Cửa sổ 4 cánh mở quay, KT (1800 x 1400)	đ/m ²	2.050.000
1578	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, KT (1400 x 1400)	đ/m ²	1.620.000
1579	Cửa sổ 1 cánh mở hất, KT (600 x1400)	đ/m ²	2.220.000
1580	Cửa đi 1 cánh mở quay panô kính, KT (900 x 2200), khoá đơn điểm .	đ/m ²	2.369.000
1581	Cửa đi 2 cánh mở quay panô kính, KT (1200 x 2200), khoá đa điểm.	đ/m ²	2.552.000
1582	Cửa đi 2 cánh mở trượt panô kính, KT (2000 x 2200), khoá đa điểm.	đ/m ²	2.100.000
1583	Cửa đi 4 cánh mở quay panô kính + Fix, KT (2200 x 2600), khoá đa điểm + bản lề lá đặc chủng.	đ/m ²	2.800.600
	thanh profile, phụ kiện gu, kính trắng 5mm		
1584	Cửa sổ 2 cánh mở quay, KT (1400 x1400).	đ/m ²	2.669.000
1585	Cửa sổ 1 cánh mở quay, KT (600 x1400)	đ/m ²	2.778.000
1586	Cửa sổ 4 cánh mở quay, KT (1800 x 1400)	đ/m ²	2.960.000
1587	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, KT (1400 x 1400)	đ/m ²	2.030.000
1588	Cửa sổ 1 cánh mở hất, KT (600 x1400)	đ/m ²	3.160.000
1589	Cửa đi 1 cánh mở quay panô kính, KT (900 x 2200), khoá đơn điểm .	đ/m ²	2.890.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1590	Cửa đi 2 cánh mở quay panô kính, KT (1200 x 2200), khoá đa điểm.	đ/m ²	3.060.000
1591	Cửa đi 2 cánh mở trượt panô kính, KT (2000 x 2200), khoá đa điểm.	đ/m ²	2.980.000
1592	Cửa đi 4 cánh mở quay panô kính + Fix, KT (2200 x 2600), khoá đa điểm + bản lề lá đặc chủng.	đ/m ²	3.860.000
	Các bộ cửa đi, cửa sổ nhiều đồ thêm nguyên liệu và kính hộp có nan trang trí thì đơn giá được bổ sung thêm các nguyên liệu sau		
1593	Giá chênh kính hộp 5x9x5 so với giá kính 5mm Việt Nhật	đ/m ²	460.000
1594	Giá chênh kính cường lực 12 ly so với kính trắng 5mm Việt Nhật	đ/m ²	460.000
1595	Giá chênh kính dán 6,38mm so với giá kính 5mm Việt Nhật	đ/m ²	250.000
1596	Chia đồ các loại cửa và vách kính	đ/m	122.100
1597	Thanh số tăng cứng CP23	đ/m	122.100
1598	Thanh tăng cứng hộp thép 30x60	đ/m	80.000
1599	Thanh chuyển góc vô cấp TP60	đ/m	471.900
1600	Thanh nối ghép khung mềm CP2	đ/m	30.000
1601	Thanh nối ghép khung cứng CP6	đ/m	122.100
1602	Chuyển góc vuông CP90	đ/m	357.500
1603	Chuyển góc V135 độ TC60	đ/m	357.500
1604	Nan trang trí màu trắng	đ/m	39.000
1605	Nối nan hình chữ thập	đ/cái	6.000
1606	Bịt cuối ở mỗi đầu nan	đ/cái	3.000
1607	Hao phí cuốn vòm	đ/m ²	235.000
1608	Ngưỡng nhôm ốp chân cửa	đ/m	130.000
	CỬA NHỰA LỢI THÉP GIA CƯỜNG STAR WIN DOWS		
	CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CAO CẤP VÀ XÂY		
	Giá bán Tại công ty		
1609	Cửa đi 02 cánh, kính trắng 5 ly, kích thước (1,2m* 2,2 m); Phụ kiện GQ	đ/m ²	2.050.000
1610	Cửa đi 1 cánh, kính trắng 5 ly, kích thước (0,85m* 2,1 m); Phụ kiện GQ	đ/m ²	1.950.000
1611	Cửa đi 1,2 cánh mở trượt kính trắng 5 ly, kích thước (1,2m x 2,2m) Phụ kiện GQ	đ/m ²	1.730.000
1612	Cửa sổ 02 cánh mở trượt kính đơn 5 ly, kích thước (1,2m* 1,4 m); Phụ kiện GQ	đ/m ²	1.820.000
1613	Cửa sổ 01 cánh mở quay kính trắng 5 ly, kích thước (0,75m* 1,2 m); Phụ kiện GQ	đ/m ²	1.750.000
1614	Cửa sổ 02 cánh mở trượt, kính trắng 5 ly, kích thước (1,2 m* 1,4 m); Phụ kiện GQ	đ/m ²	1.750.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1615	Cửa sổ 01 cánh mở lật, kính trắng 5 ly kích thước (0,75 m* 1,2 m); Phụ kiện GQ	đ/m ²	1.750.000
1616	Vách cố định kính đơn 5 ly (Kích thước 1m x 1,2 m)	đ/m ²	1.050.000
	TẦM LỘP AUSTNAM . (GIÁ BÁN TRÊN TOÀN TỈNH)		
	Đại lý tại tổ 8C phố Gát, Phường Thọ Sơn thành phố Việt		
	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ Nhôm kẽm (A/Z150), sơn		
1617	Tôn AC11 (11 sóng) dày 0.45mm	đ/m ²	161.818
1618	Tôn AC11 (11 sóng) dày 0.47mm	đ/m ²	165.455
1619	Tôn ATEK1000 (6 sóng) dày 0.45mm	đ/m ²	162.727
1620	Tôn ATEK1000 (6 sóng) dày 0.47mm	đ/m ²	166.364
1621	Tôn ATEK1088 (5 sóng) dày 0.45mm	đ/m ²	158.182
1622	Tôn ATEK1088 (5 sóng) dày 0.47mm	đ/m ²	162.727
	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ Nhôm kẽm (A/Z100), sơn POLYESTER,G550		
1623	Tôn AD11 (11 sóng) dày 0.42 mm	đ/m ²	151.818
1624	Tôn AD11 (11 sóng) dày 0.45 mm	đ/m ²	155.455
1625	Tôn AD06 (6 sóng) dày 0.42 mm	đ/m ²	152.727
1626	Tôn AD06 (6 sóng) dày 0.45 mm	đ/m ²	156.364
1627	Tôn AD05 (5 sóng) dày 0.42mm	đ/m ²	149.091
1628	Tôn AD05 (5 sóng) dày 0.45 mm	đ/m ²	152.727
1629	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z150), Sơn	đ/m ²	162.727
	Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, mạ Nhôm kẽm (A/Z150), sơn POLYESTER (Thực hiện từ tháng 11/2015)		
1630	Tôn ALOK 420 dày 0.45mm , G550	đ/m ²	202.727
1631	Tôn ALOK 420 dày 0.47mm , G550	đ/m ²	208.182
1632	Tôn ASEAM 480 dày 0.45mm, G340	đ/m ²	184.545
1633	Tôn ASEAM 480 dày 0.47mm, G340	đ/m ²	189.091
	Tấm vách chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, Tôn mạ A/z50, 2 mặt tôn, G340		
1634	AR-EPS - 0.40/50/0.35, Ti trọng EPS 11kg/m ³	đ/m ²	302.727
1635	AR-EPS - 0.45/50/0.35, Ti trọng EPS 11kg/m ³	đ/m ²	314.545
1636	AR-EPS - 0.40/50/0.40, Ti trọng EPS 11kg/m ³	đ/m ²	313.636
1637	AR-EPS - 0.45/50/0.40, Ti trọng EPS 11kg/m ³	đ/m ²	322.727
	Tấm vách chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, Tôn mạ A/z50, 2 mặt tôn, G340		
1638	AP-EPS - 0.35/50/0.35, Ti trọng EPS 11kg/m ³	đ/m ²	260.000
1639	AP-EPS - 0.40/50/0.35, Ti trọng EPS 11kg/m ³	đ/m ²	269.091
1640	AP-EPS - 0.40/50/0.40, Ti trọng EPS 11kg/m ³	đ/m ²	277.273
1641	AP-EPS - 0.45/50/0.40, Ti trọng EPS 11kg/m ³	đ/m ²	285.455
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, Tôn mạ A/z150		
1642	APU1-0,45mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 kg/m ³		248.182
1643	APU1-0,47mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 kg/m ³	đ/m ²	251.818
1644	APU1-0,45mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 kg/m ³	đ/m ²	244.545
1645	APU1-0,47mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 kg/m ³	đ/m ²	249.091
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, Tôn mạ A/z100		

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1646	ADPU1-0,40mm, lớp Pu ti trọng 35-40 kg/m ³	đ/m ²	233.636
1647	ADPU1-0,42mm, lớp Pu ti trọng 35-40 kg/m ³	đ/m ²	238.182
1648	ADPU1-0,40mm, lớp Pu ti trọng 35-40 kg/m ³	đ/m ²	230.000
1649	ADPU1-0,42mm, lớp Pu ti trọng 35-40 kg/m ³	đ/m ²	234.545
	Phụ kiện (tấm ốp, máng nước)	đ/m	80.909
1650	Tôn khổ rộng 300 mm, dày 0,42mm	đ/m	45.455
1651	Tôn khổ rộng 400 mm, dày 0,42mm	đ/m	59.091
1652	Tôn khổ rộng 600 mm, dày 0,42mm	đ/m	85.455
1653	Tôn khổ rộng 300 mm, dày 0,45mm	đ/m	49.091
1654	Tôn khổ rộng 400 mm, dày 0,45mm	đ/m	63.636
1655	Tôn khổ rộng 600 mm, dày 0,45mm	đ/m	92.727
1656	Tôn khổ rộng 300 mm, dày 0,47mm	đ/m	50.000
1657	Tôn khổ rộng 400 mm, dày 0,47mm	đ/m	65.455
1658	Tôn khổ rộng 600 mm, dày 0,47mm	đ/m	95.455
	Vật tư phụ		
1659	Đai bắt tôn Alok	đ/chiếc	9.000
1660	Vít 65mm	đ/hộp	2.300
1661	Vít 45mm	đ/chiếc	1.700
1662	Vít 20mm	đ/chiếc	1.200
1663	Keo Silicone	đ/chiếc	48.000
	TẤM LỢP KIM LOẠI SUNTEK		
	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ Nhôm kẽm (A/Z50), sơn POLYESTER, G550/G340		
	Đại lý tại Phú Thọ :		
	Ngọc Tuệ: Khu 4 , Phường Vân Phú, Tp. Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ - ĐT: 0210 3 863926		
	Phúc Thọ Đông Nam: Tổ 8C Phố Giát, Thọ Sơn, Tp. Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ - ĐT: 0210 3863926		
1664	Tôn EC11 (11 sóng) dày 0.35mm	đ/m ²	90.909
1665	Tôn EC11 (11 sóng) dày 0.40mm	đ/m ²	99.091
1666	Tôn EC11 (11 sóng) dày 0.45mm	đ/m ²	107.273
1667	Tôn EK106 (6 sóng) dày 0.35mm	đ/m ²	91.818
1668	Tôn EK106 (6 sóng) dày 0.40mm	đ/m ²	100.000
1669	Tôn EK106 (6 sóng) dày 0.45mm	đ/m ²	108.182
1670	Tôn EK108 (5 sóng) dày 0.35mm	đ/m ²	90.000
1671	Tôn EK108 (5 sóng) dày 0.40mm	đ/m ²	97.273
1672	Tôn EK108 (5 sóng) dày 0.45mm	đ/m ²	104.545
	Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, mạ Nhôm kẽm (A/Z50), sơn POLYESTER		
1673	Tôn ELOK 420 dày 0.45mm , G550	đ/m ²	147.273
1674	Tôn ESEAM 480 dày 0.45mm, G340	đ/m ²	136.364
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/z50		
1675	Tôn EPU1 (11 sóng) dày 0.35mm, lớp PU ti trọng 35-40kg/m ³	đ/m ²	181.818
1676	Tôn EPU1 (11 sóng) dày 0.40mm, lớp PU ti trọng 35-40kg/m ³	đ/m ²	190.000
1677	Tôn EPU1 (11 sóng) dày 0.45mm, lớp PU ti trọng 35-40kg/m ³	đ/m ²	197.273
1678	Tôn EPU1 (6 sóng) dày 0.35mm, lớp PU ti trọng 35-40kg/m ³	đ/m ²	179.091
1679	Tôn EPU1 (6 sóng) dày 0.40mm, lớp PU ti trọng 35-40kg/m ³	đ/m ²	187.273

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1680	Tôn EPU1 (6 sóng) dày 0.45mm, lớp PU ti trọng 35-40kg/m ³	đ/m ²	194.545
	Phụ kiện (tấm ốp, máng nước...)		
1681	Khô 300mm dày 0.35mm	đ/m ²	30.000
1682	Khô 400mm dày 0.35mm	đ/m ²	38.182
1683	Khô 600mm dày 0.35mm	đ/m ²	54.545
1684	Khô 300mm dày 0.40mm	đ/m ²	32.727
1685	Khô 400mm dày 0.40mm	đ/m ²	41.818
1686	Khô 600mm dày 0.40mm	đ/m ²	60.000
1687	Khô 300mm dày 0.45mm	đ/m ²	34.545
1688	Khô 400mm dày 0.45mm	đ/m ²	44.545
1689	Khô 600mm dày 0.45mm	đ/m ²	64.545
	Vật tư phụ		
1690	Đai bắt tôn Elok, Eseam	đ/Chiếc	9.000
1691	Vít sắt dài 65mm	đ/Chiếc	2.336
1692	Vít sắt dài 45mm	đ/Chiếc	1.727
1693	Vít sắt dài 20mm	đ/Chiếc	1.200
1694	Vít bắt đai	đ/Chiếc	691
1695	Keo silicone	đ/ống	48.000
	CÔNG TY CP QUỐC TẾ SAO VIỆT		
	Cụm công nghiệp Hà Bình Phương xã Hà Hồi huyện Thường tín Hà nội		
	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ		
1696	- Tấm sóng: 310x6320x3mm, cường độ kéo 5600kg/cm ² , mạ	đ/Tấm	3.484.000
1697	- Tấm sóng: 310x4320x3mm, cường độ kéo 5600kg/cm ² , mạ	đ/Tấm	2.335.000
1698	- Tấm sóng: 310x3320x3mm, cường độ kéo 5600kg/cm ² , mạ	đ/Tấm	1.757.000
1699	- Tấm sóng: 310x2320x3mm, cường độ kéo 5600kg/cm ² , mạ	đ/Tấm	1.171.000
1700	- Tấm sóng: 310x1320x3mm, cường độ kéo 5600kg/cm ² , mạ	đ/Tấm	608.000
1701	- Cột C140x1750x100x4, mạ kẽm nhúng nóng có chứa đồng	đ/Cột	1.166.000
1702	- Hộp đệm C140x380x100x5, mạ kẽm nhúng nóng	đ/Hộp	166.600
1703	- Cột F141,3x4,5x2020mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/Cột	1.030.300
1704	- Cột F141,3x4,5x1600mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/Cột	818.000
1705	- Hộp đệm (420x130x5), mạ kẽm nhúng nóng	đ/Hộp	86.800
1706	- Nắp chụp cột, mạ kẽm nhúng nóng	đ/Cái	38.400
1707	- Đuôi sóng (Mạ kẽm nhúng nóng)	đ/Cái	354.000
1708	- Măt phản quang tam giác 70x70x70mm bằng nhôm 2mm,	đ/Cái	38.400
1709	- Tấm đệm (50x70x300x5mm), mạ kẽm nhúng nóng	đ/Cái	62.100
1710	Bu lông M18x180	đ/Cái	25.500
1711	Bu lông M16x100	đ/Cái	12.500
1712	Bu lông M16x45	đ/Cái	8.500
1713	Bu lông M16x30	đ/Cái	7.500
	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN JYMEC VIỆT NAM		
	KĐT Phú Mỹ - Mỹ Đình - Từ Liêm - Hà Nội		
	E-mail: Jymec.vn@gmail.com, website: sonjymec.com		
	Điện thoại: 043.795.6116 - Fax: 043.795.6117		
1714	Jymec - sơn lót chống kiềm nội thất (tăng cường bám dính giữa sơn lót và sơn phủ) 18 lít/thùng	đ/thùng	1.541.818

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1715	Jymec - sơn lót chống kiềm nội thất (tăng cường bám dính giữa sơn lót và sơn phủ) 4L/lon	đ/lon	416.364
1716	Jymec - sơn lót chống kiềm nội thất đặc biệt (công nghệ cao, chống kiềm hóa, chống nấm mốc)18L/thùng	đ/thùng	1.816.364
1717	Jymec - sơn lót chống kiềm nội thất đặc biệt (công nghệ cao, chống kiềm hóa, chống nấm mốc)4L/lon	đ/lon	623.636
1718	Jymec - sơn lót chống kiềm ngoại thất (chống lại sự kiềm hóa và độ ẩm trong môi trường)18L/thùng	đ/thùng	2.192.727
1719	Jymec - sơn lót chống kiềm ngoại thất (chống lại sự kiềm hóa và độ ẩm trong môi trường)5L/lon	đ/lon	681.818
1720	Jymec - sơn lót chống kiềm ngoại thất đặc biệt (chống thấm, chống tia cực tím - công nghệ nano)18L/thùng	đ/thùng	2.381.818
1721	Jymec - sơn lót chống kiềm ngoại thất đặc biệt (chống thấm, chống tia cực tím - công nghệ nano)5L/lon	đ/lon	732.727
1722	Jymec -sơn bóng nội thất ánh ngọc trai cao cấp (lau chùi hiệu quả, màng sơn bóng, ánh ngọc trai sang trọng, chống nấm mốc)5L/lon	đ/lon	1.063.636
1723	Jymec - sơn bóng nội thất cao cấp (lau chùi hiệu quả, sắc màu rực rỡ, sắc nét, chống nấm mốc)18L/thùng	đ/thùng	3.309.091
1724	jymec - sơn bóng nội thất cao cấp (lau chùi hiệu quả, sắc màu rực rỡ, sắc nét, chống nấm mốc)5L/lon	đ/lon	954.545
1725	màng sơn mờ, dễ lau chùi, chống nấm mốc, sắc màu rực rỡ)5L/lon	đ/lon	886.364
1726	Jymec - sơn lau chùi nội thất cao cấp (màng sơn mờ, dễ lau chùi, bền màu)18L/thùng	đ/thùng	1.490.909
1727	Jymec - sơn lau chùi nội thất cao cấp (màng sơn mờ, dễ lau chùi, bền màu)4L/lon	đ/lon	381.818
1728	Jymec - sơn siêu trắng cao cấp (sơn trần trắng sang trọng)18L/thùng	đ/thùng	1.110.909
1729	Jymec - sơn siêu trắng cao cấp (sơn trần trắng sang trọng)4L/lon	đ/lon	313.636
1730	Jymec - sơn chống phai màu ngoại thất cao cấp (giảm nhiệt, chống rong rêu, chống thấm, nấm mốc, bảo vệ 6 năm)5L/thùng	đ/thùng	1.068.182
1731	Jymec - sơn chống phai màu ngoại thất cao cấp (giảm nhiệt, chống rong rêu, chống thấm, nấm mốc, bảo vệ 6 năm)1 L/lon	đ/lon	222.727
1732	Jymec - sơn bóng ngoại thất cao cấp (chống thấm, chống nấm mốc, bảo vệ 6 năm)5L/Lon	đ/lon	1.112.727
1733	Jymec - sơn bóng ngoại thất cao cấp (chống thấm, chống nấm mốc, bảo vệ 6 năm)5L/Lon	đ/lon	263.636
1734	Jymec - sơn bóng chống nóng ngoại thất đặc biệt (chống nấm mốc, chống bám bụi, công nghệ độc quyền chuyển giao từ mỹ bảo vệ 8 năm)5L/Lon	đ/lon	1.221.818

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1735	Jymec - sơn nước ngoại thất (màng sơn nhẵn mịn, bền màu, độ phủ cao, dễ thi công, kinh tế)18L/thùng	đ/thùng	1.614.545
1736	Jymec - sơn nước ngoại thất (màng sơn nhẵn mịn, bền màu, độ phủ cao, dễ thi công, kinh tế)4L/lon	đ/lon	429.091
1737	Jymec - sơn chống thấm đa năng (hợp chất pha xi măng)18L/thùng	đ/thùng	2.536.364
1738	Jymec - sơn chống thấm đa năng (hợp chất pha xi măng)4L/lon	đ/lon	650.909
1739	Jymec - bột bả nội thất 40kg/Bao	đ/bao	327.273
1740	Jymec - bột bả nội và ngoại cao cấp; 40kg/Bao	đ/bao	394.545
1741	Jymec - bột bả ngoại thất cao cấp40kg/Bao	đ/bao	481.818
	Loại sơn: Sơn Toa - tập đoàn Thái Lan		
	Sản xuất tại: Đường số 2, KCN Tân Đông Hiệp A, Huyện Dĩ An Tỉnh Bình Dương. ĐT: 0650 - 3775 678		
	Nhà phân phối tại TP Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ		
	CÔNG TY CỔ PHẦN SLIGHTING VIỆT NAM		
	Trụ sở 449 Âu Cơ, Nhật Tân, Hoàng Mai, Hà nội		
	Cột thép Bát giác liền cần đơn mạ kẽm nhúng nóng		
1742	Cột thép Bát giác, cao H=7m, tôn dày 3mm, (đường kính gốc Dg=134, đường kính ngọn Dn=56)	đ/Cái	2.778.924
1743	Cột thép Bát giác, cao H=8m, tôn dày 3mm, (đường kính gốc Dg=144, đường kính ngọn Dn=56)	đ/Cái	3.833.591
1744	Cột thép Bát giác, cao H=9m, tôn dày 3,5mm, (đường kính gốc Dg=155, đường kính ngọn Dn=56)	đ/Cái	4.396.080
1745	Cột thép Bát giác, cao H=10m, tôn dày 4mm, (đường kính gốc Dg=165, đường kính ngọn Dn=56)	đ/Cái	4.888.258
1746	Cột thép Bát giác, cao H=11m, tôn dày 4mm, (đường kính gốc Dg=175, đường kính ngọn Dn=56)	đ/Cái	5.731.992
	Cột thép Tròn côn liền cần đơn mạ kẽm nhúng nóng		
1747	Cột thép Tròn côn, cao H=7m, tôn dày 3mm, (đường kính gốc Dg=140, đường kính ngọn Dn=58)	đ/Cái	2.822.085
1748	Cột thép Tròn côn, cao H=8m, tôn dày 3mm, (đường kính gốc Dg=150, đường kính ngọn Dn=58)	đ/Cái	3.866.310
1749	Cột thép Tròn côn, cao H=9m, tôn dày 3,5mm, (đường kính gốc Dg=161, đường kính ngọn Dn=58)	đ/Cái	4.423.230
1750	Cột thép Tròn côn, cao H=10m, tôn dày 4mm, (đường kính gốc Dg=172, đường kính ngọn Dn=58)	đ/Cái	5.606.685
1751	Cột thép Tròn côn, cao H=11m, tôn dày 4mm, (đường kính gốc Dg=183, đường kính ngọn Dn=58)	đ/Cái	6.372.450
	Cột thép Bát giác mạ cần rời D78 mạ kẽm nhúng nóng		
1752	Cột thép Bát giác mạ kẽm cao H=6m, đầu ngọn D78 đường kính gốc Dg=138, tôn dày 3mm	đ/Cái	2.613.240
1753	Cột thép Bát giác mạ kẽm cao H=7m, đầu ngọn D78 đường kính gốc Dg=148, tôn dày 3mm	đ/Cái	3.346.875

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1754	Cột thép Bát giác mạ kẽm cao H=8m, đầu ngọn D78 đường kính gốc Dg=158, tôn dày 3,5mm	đ/Cái	4.214.385
1755	Cột thép Bát giác mạ kẽm cao H=9m, đầu ngọn D78 đường kính gốc Dg=168, tôn dày 4mm	đ/Cái	5.606.685
1756	Cột thép Bát giác mạ kẽm cao H=10m, đầu ngọn D78 đường kính gốc Dg=178, tôn dày 4mm	đ/Cái	6.163.605
1757	Cột thép Bát giác mạ kẽm cao H=11m, đầu ngọn D78 đường kính gốc Dg=188, tôn dày 4mm	đ/Cái	6.929.370
	Cột thép Tròn côn mạ kẽm đầu D78		
1758	Cột thép Tròn côn mạ kẽm cao H=6m, đầu ngọn D78 đường	đ/Cái	2.682.855
1759	Cột thép Tròn côn mạ kẽm cao H=7m, đầu ngọn D78 đường	đ/Cái	3.727.080
1760	Cột thép Tròn côn mạ kẽm cao H=8m, đầu ngọn D78 đường	đ/Cái	4.176.900
1761	Cột thép Tròn côn mạ kẽm cao H=9m, đầu ngọn D78 đường	đ/Cái	5.745.915
1762	Cột thép Tròn côn mạ kẽm cao H=10m, đầu ngọn D78 đường	đ/Cái	6.302.835
1763	Cột thép Tròn côn mạ kẽm cao H=11m, đầu ngọn D78 đường	đ/Cái	7.031.115
	Cột thép trên đế gang chưa có cần đèn		
1764	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78- tôn dày 3.5	đ/Cái	8.690.469
1765	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78- tôn dày 4.0	đ/Cái	9.312.452
1766	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m ngọn D78- tôn dày 4.0	đ/Cái	9.578.542
1767	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 10m ngọn D78- tôn dày 4.0	đ/Cái	10.183.229
1768	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78- tôn dày 3.5	đ/Cái	8.939.262
1769	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78- tôn dày 4.0	đ/Cái	9.561.245
1770	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78- tôn dày 4.0	đ/Cái	10.058.832
1771	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 10m ngọn D78- tôn dày 4.0	đ/Cái	10.432.022
	Cần thép mạ kẽm nhúng nóng.		
1772	Cần đèn CD-01 cao 2m, vưon 1,5m	đ/Cái	974.610
1773	Cần đèn CD-03 cao 2m, vưon 1,5m	đ/Cái	1.322.685
1774	Cần đèn CD-07 cao 2m, vưon 1,5m	đ/Cái	1.601.145
1775	Cần đèn CD-10 cao 2m, vưon 1,5m	đ/Cái	1.183.455
1776	Cần đèn CD-11 cao 2m, vưon 1,5m	đ/Cái	1.253.070
1777	Cần đèn CD-18 cao 2m, vưon 1,5m	đ/Cái	1.322.685
1778	Cần đèn CD-20 cao 2m, vưon 1,5m	đ/Cái	1.670.760
1779	Cần đèn CD-32 cao 2m, vưon 1,5m	đ/Cái	1.461.915
1780	Cần đèn CD-39 cao 2m, vưon 1,5m	đ/Cái	1.253.070
1781	Cần đèn CD-43 cao 2m, vưon 1,5m	đ/Cái	1.531.530
1782	Cần đèn CK-01 cao 2m, vưon 1,5m	đ/Cái	1.392.300
1783	Cần đèn CK-04 cao 2m, vưon 1,5m	đ/Cái	1.949.220
1784	Cần đèn CK-10 cao 2m, vưon 1,5m	đ/Cái	1.879.605

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1785	Cần đèn CK-14 cao 2m, vươn 1,5m	đ/Cái	1.809.990
1786	Cần đèn CK-15 cao 2m, vươn 1,5m	đ/Cái	1.322.685
1787	Cần đèn CK-31 cao 2m, vươn 1,5m	đ/Cái	1.740.375
1788	Cần đèn CK-32 cao 2m, vươn 1,5m	đ/Cái	2.018.835
1789	Cần đèn CK-34 cao 2m, vươn 1,5m	đ/Cái	1.461.915
1790	Cần đèn CK-36 cao 2m, vươn 1,5m	đ/Cái	1.809.990
1791	Cần đèn CK-39 cao 2m, vươn 1,5m	đ/Cái	1.809.990
	Cột thép đa giác mạ kẽm nhúng nóng		
1792	Cột đa giác 14m-130- tôn dày 5mm	đ/Cái	15.468.453
1793	Cột đa giác 17m-150- tôn dày 5mm	đ/Cái	24.306.024
1794	Cột đa giác 20m-180- tôn dày 5mm	đ/Cái	36.182.410
1795	Lọng bắt pha không đèn 8 cạnh	đ/Cái	3.684.521
	Cột thép trang trí mạ kẽm + sơn		
1796	C01/SV1-2/2 cao 4m, tôn dày 3mm	đ/Cái	2.650.725
1797	C01/SV2-2/7 cao 4m, tôn dày 3mm	đ/Cái	2.249.100
1798	C01/SV2-1/9 cao 4m, tôn dày 3mm	đ/Cái	2.409.750
1799	C01/SV4-1/14 cao 4m, tôn dày 3mm	đ/Cái	2.088.450
1800	C01/SV3-9/15 cao 5m, tôn dày 3mm	đ/Cái	5.301.450
1801	C01/SV3-3/16 cao 3.5m, tôn dày 3mm	đ/Cái	4.578.525
1802	C01/SV3-3/17 cao 3.5m, tôn dày 3mm	đ/Cái	4.498.200
1803	C01/SV2-1/19 cao 3.5m, tôn dày 3mm	đ/Cái	2.249.100
1804	C01/SV2-2/20 cao 3.7m, tôn dày 3mm	đ/Cái	3.373.650
1805	C01/SV2-1/21 cao 4m, tôn dày 3mm	đ/Cái	2.490.075
1806	C01/SV3-2/23 cao 3.5m, tôn dày 3mm	đ/Cái	2.891.700
1807	C01/SV3-2/24 cao 3.5m, tôn dày 3mm	đ/Cái	3.373.650
1808	C01/SV3-2/27 cao 3.5m, tôn dày 3mm	đ/Cái	2.811.375
1809	C01/SV1-1/33 cao 3.2m, tôn dày 3mm	đ/Cái	7.229.250
1810	C01/SV3-9/QT-8m-3.0, tôn dày 3mm	đ/Cái	54.621.000
1811	C01/SV3-9/QT-10m-3.0, tôn dày 3mm	đ/Cái	57.834.000
1812	C01/SV3-9/QT-12m-3.0, tôn dày 3mm	đ/Cái	61.047.000
1813	Cột đế gang thân gang C05B cao 3,7m	đ/Cái	8.498.385
1814	Cột đế gang thân gang C06 cao 3,2m	đ/Cái	4.176.900
1815	Cột đế gang thân gang C07 cao 3,2m	đ/Cái	4.739.175
1816	Cột đế gang thân nhôm C08 cao 3,4m	đ/Cái	4.417.875
1817	Cột đế nhôm thân nhôm C09 cao 4m	đ/Cái	7.952.175
1818	Cột đế gang thân gang C10 cao 3,9m	đ/Cái	9.398.025
	Chùm đèn sử dụng cho cột trang trí		
1819	Chùm CH02-4	đ/Cái	1.214.514
1820	Chùm CH02-5	đ/Cái	1.424.430
1821	Chùm CH06-4	đ/Cái	899.640
1822	Chùm CH06-5	đ/Cái	974.610
1823	Chùm CH08-4	đ/Cái	1.574.370
1824	Chùm CH09-1	đ/Cái	1.949.220
1825	Chùm CH09-2	đ/Cái	3.223.710
1826	Chùm CH11-2	đ/Cái	1.289.484
1827	Chùm CH11-3	đ/Cái	2.099.160
1828	Chùm CH11-4	đ/Cái	2.533.986

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
	Đèn trang trí sân vườn, không bao gồm bóng		
1829	Đèn trang trí SV1D (kích thước: D=610, H=440)	đ/Cái	2.329.425
1830	Đèn trang trí SV2A (kích thước: D=506, H=536)	đ/Cái	2.168.775
1831	Đèn trang trí SV2B (kích thước: D=506, H=719)	đ/Cái	2.891.700
1832	Đèn trang trí SV4 (kích thước: D=810, H=520)	đ/Cái	2.650.725
1833	Đèn trang trí SV6 (kích thước: D=590, H=1060)	đ/Cái	3.453.975
1834	Đèn trang trí SV7 (kích thước: D=360, H=640)	đ/Cái	2.650.725
1835	Đèn trang trí SV9 (kích thước: D=420, H=410)	đ/Cái	2.313.360
1836	Đèn cầu trang trí kim cương SV3D (đa giác)	đ/Cái	658.665
1837	Đèn cầu trang trí SV3E (cầu Sen)	đ/Cái	645.300
1838	Đèn cầu trang trí SV3F	đ/Cái	572.500
1839	Đèn cầu trang trí SV8 (cầu đèn dầu)	đ/Cái	6.740.500
1840	Đèn cầu trang trí SV3-D400	đ/Cái	562.275
	Đèn trang trí chiếu sáng nổi di, sân vườn.		
1841	Đèn chiếu sáng trang trí SC01 (kích thước: D=170,	đ/Cái	621.180
1842	Đèn chiếu sáng trang trí SC02 (kích thước: D=200,	đ/Cái	749.700
1843	Đèn chiếu sáng trang trí SC03 (kích thước: D=160,	đ/Cái	1.006.740
1844	Đèn chiếu sáng trang trí SC04 (kích thước: D=170,	đ/Cái	921.060
1845	Đèn chiếu sáng trang trí SC05 (kích thước: H=800, Ø=108)	đ/Cái	1.123.500
1846	Đèn chiếu sáng trang trí SC09 (kích thước: D=214,	đ/Cái	3.234.300
1847	Đèn chiếu sáng trang trí SC15 (kích thước: H=600, Ø=110)	đ/Cái	3.735.500
	Đèn chiếu sáng đường phố, không bao gồm bóng		
1848	Đèn 80W Compact - SLI-S12 (kích thước: 525x240x170)	đ/Cái	946.764
1849	Đèn cao áp 1 công suất 70W, Sodium - SLI-S12 (kích thước: 525x240x170)	đ/Cái	1.783.455
1850	Đèn cao áp 1 công suất 150W, Sodium - SLI-S12 (kích thước: 525x240x170)	đ/Cái	2.153.070
1851	Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S19 (kích thước: 825x365x276)	đ/Cái	3.271.905
1852	Đèn cao áp 1 công suất 400W, Sodium - SLI-S19 (kích thước: 825x365x276)	đ/Cái	3.480.750
1853	Đèn cao áp 2 công suất 250W/150W, Sodium - SLI-S19 (kích thước: 825x365x276)	đ/Cái	3.898.440
	Đèn đường Led		
1854	Đèn Led Saola Mode SLI -SL10 công suất 40W (kích thước: 320x290x110)	đ/Cái	4.335.000
1855	Đèn Led Saola Mode SLI -SL10 công suất 80W (kích thước: 410x290x110)	đ/Cái	5.585.000
1856	Đèn Led Saola Mode SLI -SL10 công suất 120W (kích thước: 490x290x110)	đ/Cái	7.640.500
1857	Đèn Led Saola Mode SLI -SL10 công suất 160W (kích thước: 580x290x110)	đ/Cái	8.980.000
1858	Đèn Led Katrina Mode SLI -SL15 công suất 80W (kích thước: 470x355x168)	đ/Cái	8.170.000
1859	Đèn Led Katrina Mode SLI -SL15 công suất 120W (kích thước: 580x355x168)	đ/Cái	9.245.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1860	Đèn Led Katrina Mode SLI -SL15 công suất 160W (kích thước: 580x355x168)	đ/Cái	10.780.000
1861	Đèn Led Rita Mode SLI -SL20 công suất 60W (kích thước: 385x300x130)	đ/Cái	4.350.000
1862	Đèn Led Rita Mode SLI -SL20 công suất 90W (kích thước: 480x300x130)	đ/Cái	7.450.000
1863	Đèn Led Rita Mode SLI -SL20 công suất 120W (kích thước: 570x300x130)	đ/Cái	8.232.000
1864	Đèn Led Rita Mode SLI -SL20 công suất 150W (kích thước: 660x300x130)	đ/Cái	9.130.000
1865	Đèn Led Rita Mode SLI -SL20 công suất 180W (kích thước: 750x300x130)	đ/Cái	10.310.000
	Đèn pha Led		
1866	Đèn Led Nora Mode SLI -FL9 công suất 80W (kích thước: 230x290x110)	đ/Cái	4.870.000
1867	Đèn Led Nora Mode SLI -FL9 công suất 120W (kích thước: 320x290x110)	đ/Cái	6.780.000
1868	Đèn Led Nora Mode SLI -FL9 công suất 160W (kích thước: 410x290x110)	đ/Cái	8.430.000
1869	Đèn Led Lekima mode SLI -FL10 công suất 100W (kích thước: D300x380)	đ/Cái	8.340.000
1870	Đèn Led Lekima mode SLI -FL10 công suất 150W (kích thước: D300x380)	đ/Cái	10.320.000
1871	Đèn Led Lekima mode SLI -FL10 công suất 200W (kích thước: D300x380)	đ/Cái	12.310.000
	Đèn công nghiệp, đèn nhà xưởng Led		
1872	Đèn Led SLI -HL1 công suất 120W (kích thước: Ø=425, H=550)	đ/Cái	7.065.923
1873	Đèn Led SLI -HL1 công suất 150W (kích thước: Ø=425, H=590)	đ/Cái	8.284.185
1874	Đèn Led SLI -HL1 công suất 180W (kích thước: Ø=425, H=610)	đ/Cái	9.258.795
1875	Đèn Led SLI -HL1 công suất 200W (kích thước: Ø=425, H=650)	đ/Cái	10.720.710
1876	Đèn Led SLI -HL1 công suất 240W (kích thước: Ø=425, H=660)	đ/Cái	13.400.888
1877	Đèn Led SLI -HL1 công suất 300W (kích thước: Ø=425, H=700)	đ/Cái	14.619.150
1878	Đèn Led SLI -HL2 công suất 50W (kích thước: Ø= 410, H=380)	đ/Cái	3.167.483
1879	Đèn Led SLI -HL2 công suất 100W (kích thước: Ø=470, H=500)	đ/Cái	4.873.050
1880	Đèn Led SLI -HL2 công suất 180W (kích thước: Ø=510, H=520)	đ/Cái	8.562.645
1881	Đèn Led SLI -HL3 công suất 50W (kích thước: Ø=305, H=300)	đ/Cái	4.246.515

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1882	Đèn Led SLI -HL3 công suất 80W (kích thước: Ø= 400, H= 360)	đ/Cái	6.056.505
1883	Đèn Led SLI -HL3 công suất 120W (kích thước: Ø=490, H= 400)	đ/Cái	8.771.490
	Đèn Pha cao áp , không bóng		
1884	Đèn pha FM4-400 Metal Halide/ Sodium (kích thước: 430x425x140)	đ/Cái	2.856.560
1885	Đèn pha FM4-1000 Metal Halide/ Sodium (kích thước: 540x540x235)	đ/Cái	7.882.560
1886	Đèn pha FM8-400 Metal Halide/ Sodium (kích thước: 425x420x250)	đ/Cái	2.970.640
1887	Đèn pha FM8-1000 Metal Halide/ Sodium (kích thước: 540x520x300)	đ/Cái	7.882.560
1888	Đèn pha FM13-1000 Metal Halide/ Sodium (kích thước: 800x650x240)	đ/Cái	7.882.560
1889	Đèn pha FM17-1000 Metal Halide/ Sodium (kích thước: 910x750x664)	đ/Cái	20.563.200
	Phụ kiện chiếu sáng		
1890	Cọc tiếp địa L63x63x6x2500. Mạ kẽm nhúng nóng	đ/Cái	636.480
1891	KM cột M16x340x340x500	đ/Cái	528.003
1892	KM cột M16x260x260x500	đ/Cái	509.796
1893	KM cột M16x240x240x525	đ/Cái	473.382
1894	KM cột M24x300x300x675	đ/Cái	655.452
1895	KM cột đa giác M24x1375x8	đ/Cái	3.004.155
1896	KM cột đa giác M30x1750x18	đ/Cái	10.924.200
1897	Chấn lưu 1 cấp công suất 150W SLIGHTING	đ/Cái	342.720
1898	Chấn lưu 1 cấp công suất 250W SLIGHTING	đ/Cái	460.530
1899	Chấn lưu 1 cấp công suất 400W SLIGHTING	đ/Cái	610.470
1900	Chấn lưu 1 cấp công suất 1000W SLIGHTING	đ/Cái	2.640.015
1901	Chấn lưu 2 cấp công suất 150W/100W SLIGHTING	đ/Cái	473.382
1902	Chấn lưu 2 cấp công suất 250W/150W SLIGHTING	đ/Cái	710.073
1903	Chấn lưu 2 cấp công suất 400W/250W SLIGHTING	đ/Cái	964.971
1904	Bóng đèn cao áp Sodium/Metal halide 70W SLIGHTING	đ/Cái	218.484
1905	Bóng đèn cao áp Sodium/Metal halide 150W SLIGHTING	đ/Cái	236.691
1906	Bóng đèn cao áp Sodium/Metal halide 250W SLIGHTING	đ/Cái	327.726
1907	Bóng đèn cao áp Sodium/Metal halide 400W SLIGHTING	đ/Cái	345.933
1908	Bóng đèn cao áp Sodium/Metal halide 1000W SLIGHTING	đ/Cái	1.911.735
1909	Bộ chuyển mạch 2 cấp công suất SLIGHTING	đ/Cái	273.105
1910	Tụ môi 70-400W SLIGHTING	đ/Cái	136.553
1911	Tụ bù 16MF SLIGHTING	đ/Cái	110.634
1912	Tụ bù 20MF SLIGHTING	đ/Cái	123.701
1913	Tụ bù 32MF SLIGHTING	đ/Cái	186.890
1914	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A	đ/Cái	16.568.370
1915	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A	đ/Cái	15.475.950
	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SÔNG LÔ		

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
	Địa chỉ: Phường Dữu Lâu - Thành phố Việt Trì - Tỉnh Phú Thọ Điện thoại: 0210.3942580 - FAX: 0210.3940374 ĐD: 0912 243 195 P.Tổng giám đốc 0912 258215 TP.Kinh doanh.Email : Cotdiensonglo@gmail.com		
	CỘT ĐIỆN BÊ TÔNG CỘT THÉP CHỮ H		
1916	Cột điện chữ H 6,5m A; Đầu ngọn 140; Đầu gốc 310.	đ/cột	1.000.000
1917	Cột điện chữ H 6,5m B; Đầu ngọn 140; Đầu gốc 310.	đ/cột	1.170.000
1918	Cột điện chữ H 6,5m C; Đầu ngọn 140; Đầu gốc 310.	đ/cột	1.230.000
1919	Cột điện chữ H 7,5m A; Đầu ngọn 140; Đầu gốc 340.	đ/cột	1.150.000
1920	Cột điện chữ H 7,5m B; Đầu ngọn 140; Đầu gốc 340.	đ/cột	1.370.000
1921	Cột điện chữ H 7,5m C; Đầu ngọn 140; Đầu gốc 340.	đ/cột	1.460.000
1922	Cột điện chữ H 8,5m A; Đầu ngọn 140; Đầu gốc 370.	đ/cột	1.340.000
1923	Cột điện chữ H 8,5m B; Đầu ngọn 140; Đầu gốc 370.	đ/cột	1.580.000
1924	Cột điện chữ H 8,5m C; Đầu ngọn 140; Đầu gốc 370.	đ/cột	1.830.000
	CỘT ĐIỆN LI TÂM CAO THÉ		
1925	Cột điện VLT 7,5m A; Đầu ngọn 160; Đầu gốc 280.	đ/cột	1.340.000
1926	Cột điện VLT 7,5m B; Đầu ngọn 160; Đầu gốc 280.	đ/cột	1.440.000
1927	Cột điện VLT 7,5m C; Đầu ngọn 160; Đầu gốc 280.	đ/cột	1.570.000
1928	Cột điện VLT 8m A; Đầu ngọn 160; Đầu gốc 280.	đ/cột	1.510.000
1929	Cột điện VLT 8m B; Đầu ngọn 160; Đầu gốc 280.	đ/cột	1.620.000
1930	Cột điện VLT 8m C; Đầu ngọn 160; Đầu gốc 280.	đ/cột	2.090.000
1931	Cột điện VLT 8,5m A; Đầu ngọn 160; Đầu gốc 280.	đ/cột	1.530.000
1932	Cột điện VLT 8,5m B; Đầu ngọn 160; Đầu gốc 280.	đ/cột	1.720.000
1933	Cột điện VLT 8,5m C; Đầu ngọn 160; Đầu gốc 280.	đ/cột	2.100.000
1934	Cột điện VLT 8,5m A; Đầu ngọn 190; Đầu gốc 311.	đ/cột	1.610.000
1935	Cột điện VLT 8,5m B; Đầu ngọn 190; Đầu gốc 311.	đ/cột	1.800.000
1936	Cột điện VLT 8,5m C; Đầu ngọn 190; Đầu gốc 311.	đ/cột	2.190.000
1937	Cột điện VLT 10m A; Đầu ngọn 190; Đầu gốc 323.	đ/cột	2.000.000
1938	Cột điện VLT 10m B; Đầu ngọn 19; Đầu gốc 323.	đ/cột	2.200.000
1939	Cột điện VLT 10m C; Đầu ngọn 190; Đầu gốc 323.	đ/cột	2.600.000
1940	Cột điện VLT 12m A; Đầu ngọn 190; Đầu gốc 350.	đ/cột	3.450.000
1941	Cột điện VLT 12m B; Đầu ngọn 190; Đầu gốc 350.	đ/cột	4.400.000
1942	Cột điện VLT 12m C; Đầu ngọn 190; Đầu gốc 350.	đ/cột	5.150.000
1943	Cột điện VLT 12m D; Đầu ngọn 190; Đầu gốc 350.	đ/cột	6.600.000
	CỘT ĐIỆN LI TÂM NÓI BÍCH	đ/cột	
1944	Cột điện VLT 14m B; Đầu ngọn 190; Đầu gốc 377.	đ/cột	8.290.000
1945	Cột điện VLT 14m C; Đầu ngọn 190; Đầu gốc 377.	đ/cột	9.630.000
1946	Cột điện VLT 14m D; Đầu ngọn 190; Đầu gốc 377.	đ/cột	10.100.000
1947	Cột điện VLT 16m B; Đầu ngọn 190; Đầu gốc 403.	đ/cột	9.500.000
1948	Cột điện VLT 16m C; Đầu ngọn 190; Đầu gốc 403.	đ/cột	10.800.000
1949	Cột điện VLT 16m D; Đầu ngọn 190; Đầu gốc 403.	đ/cột	11.300.000
1950	Cột điện VLT 18m B; Đầu ngọn 190; Đầu gốc 430.	đ/cột	11.650.000
1951	Cột điện VLT 18m C; Đầu ngọn 190; Đầu gốc 430.	đ/cột	13.300.000
1952	Cột điện VLT 18m D; Đầu ngọn 190; Đầu gốc 430.	đ/cột	14.100.000
1953	Cột điện VLT 20m B; Đầu ngọn 190; Đầu gốc 456.	đ/cột	13.850.000
1954	Cột điện VLT 20m C; Đầu ngọn 190; Đầu gốc 456.	đ/cột	15.800.000
1955	Cột điện VLT 20m D; Đầu ngọn 190; Đầu gốc 456.	đ/cột	16.800.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
	Gạch bê tông - gạch bóng ngoài trời thế hệ mới		
1956	Gạch bóng zic zắc màu ghi đen 40 Viên /m ² , Khối lượng (3	đ/m ²	75.455
1957	Gạch bóng zic zắc màu đỏ 40 Viên/m ² , Khối lượng (3 Kg/viên)	đ/m ²	79.091
1958	Gạch bóng zic zắc màu xanh 40 Viên /m ² , Khối lượng (3	đ/m ²	81.818
1959	Gạch bóng zic zắc màu vàng 40Viên/m ² , Khối lượng (3 Kg/viên)	đ/m ²	83.636
1960	Gạch bóng lá phong màu ghi đen 25 Viên /m ² , Khối lượng (4	đ/m ²	74.545
1961	Gạch bóng lá phong đỏ 25 Viên/m ² , Khối lượng (4 Kg/viên)	đ/m ²	77.273
1962	Gạch bóng lá phong xanh 25 Viên/ m ² , Khối lượng (4 Kg/viên)	đ/m ²	79.091
1963	Gạch bóng lá phong vàng 25 Viên/m ² , Khối lượng (4 Kg/viên)	đ/m ²	83.636
1964	Gạch bóng lục giác màu ghi đen 25 Viên /m ² , Khối lượng (4	đ/m ²	74.545
1965	Gạch bóng lục giác đỏ 25 Viên/m ² , Khối lượng (4 Kg/viên)	đ/m ²	77.273
1966	Gạch bóng lục giác xanh 25 Viên/m ² , Khối lượng (4 Kg/viên)	đ/m ²	79.091
1967	Gạch bóng lục giác vàng 25 Viên/m ² , Khối lượng (4 Kg/viên)	đ/m ²	83.636
1968	Gạch bóng vuông 25x25 màu ghi đen 25 Viên/m ² , Khối lượng	đ/m ²	74.545
1969	Gạch bóng vuông 25x25 đỏ 16 Viên/m ² , Khối lượng (6 Kg/viên)	đ/m ²	77.273
1970	Gạch bóng vuông 25x25 xanh 16 Viên/m ² , Khối lượng (6	đ/m ²	79.091
1971	Gạch bóng vuông 25x25 vàng 16 Viên/m ² , Khối lượng (6	đ/m ²	83.636
1972	Gạch terazo các loại 30x30 Viên/m ² , Khối lượng (6 Kg/viên)	đ/m ²	77.273
1973	Gạch terazo các loại 40x40; Viên/m ² , Khối lượng (6Kg/viên)	đ/m ²	81.818
	NHỰA ĐƯỜNG		
	CÔNG TY TNHH NHỰA ĐƯỜNG PETROLIMEX. Giá bán tại kho Việt Cách Hải Phòng		
1974	Nhựa đường đặc nóng 60/70 (TCVN 7493:2005)	đ/kg	10.800
1975	Nhựa đường phuy 60/70 (TCVN 7493:2005)	đ/kg	12.200
1976	Nhựa đường nhũ tương (CSS1; CRS1) (TCVN 8817:2011)	đ/kg	9.200
1977	Nhựa đường lỏng MC (TCVN 8818:2011)	đ/kg	13.000
1978	Nhựa đường Pomlime PMB I (22TCN 319:2004)	đ/kg	19.000
1979	Nhựa đường Pomlime PMB III (22TCN 319:2004)	đ/kg	19.500
	NHỰA ĐƯỜNG - CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI - SẢN XÁT - DỊCH VỤ TÍN THỊNH		
	Địa chỉ : 102H Nguyễn Xuân Khoát, Phường Tân Thành,		
	Nhựa đường Singapore 60/70, xuất xứ SINGAPORE .Trọng		
1980	Giá bán trên địa bàn thành phố Việt tri	đ/kg	11.727
	Hàng hóa đảm bảo chất lượng theo tiêu chuẩn TVCN		